



Kinh tế vĩ mô và Thị trường chứng khoán Việt Nam 10T2023

05/11/2023

Mục lục

01 Kinh tế thế giới

1. Kinh tế vĩ mô thế giới
2. Diễn biến giá hàng hóa và TTCK thế giới
3. Chính sách tiền tệ thế giới

02 KTVM Việt Nam

1. Dự báo kinh tế vĩ mô Việt Nam 2023-2024
2. Chính sách nổi bật
3. Tăng trưởng GDP và Tiêu dùng
4. Chính sách tiền tệ
5. Chính sách tài khóa
6. Tỷ giá và Xuất nhập khẩu
7. FDI và chỉ số PMI
8. Thị trường TPDN và TPCP
9. Heatmap vĩ mô (theo tháng)

03 TTCK Việt Nam

1. Diễn biến TTCK trong nước và dự báo
2. Định giá thị trường
3. Thanh khoản và cơ cấu giao dịch
4. Dòng tiền khối ngoại
5. Dư nợ margin
6. Dòng tiền ETF
7. Thị trường phái sinh
8. KQKD các nhóm ngành

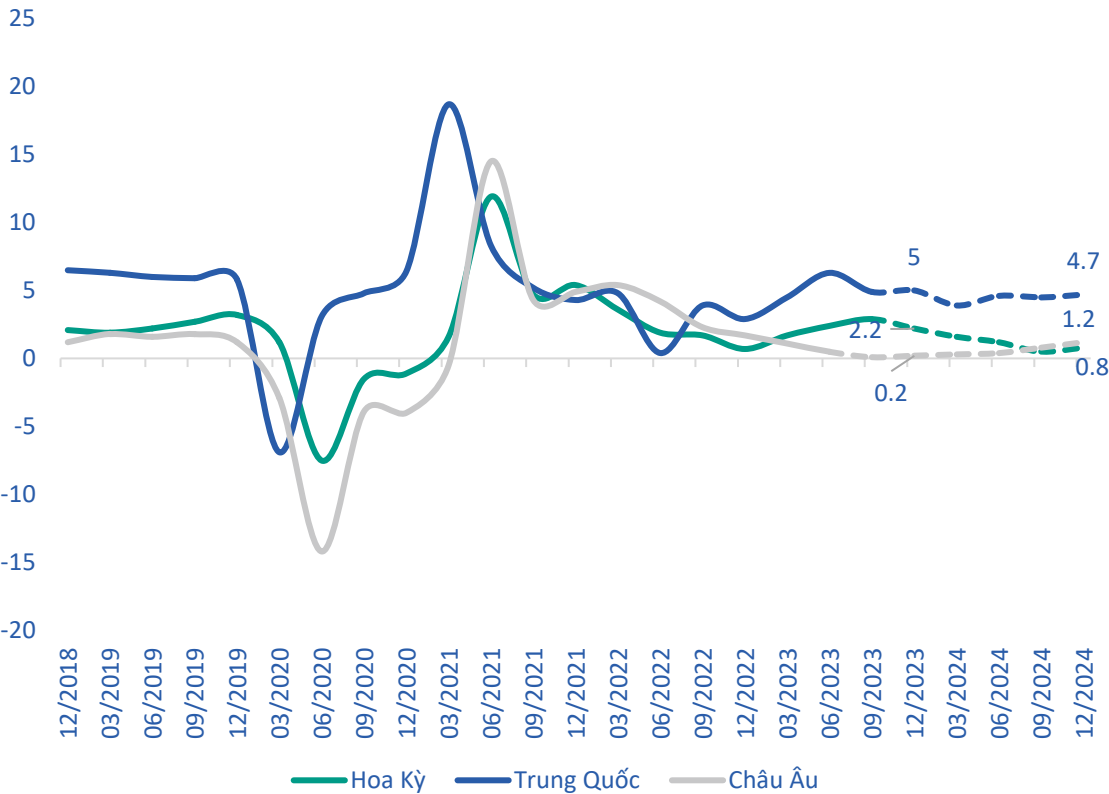
04 Phụ lục

1. Lịch sự kiện
2. Diễn biến TTCK trong nước và TG
3. Heatmap thị trường
4. Diễn biến các nhóm ngành
5. NĐTNN trên thị trường TPCP thứ cấp
6. Tình hình kinh doanh của các CTCK



KINH TẾ VĨ MÔ THỂ GIỚI

Tăng trưởng GDP tại 3 nền kinh tế chính (%YoY)



Ghi chú: Đường nét đứt: Dự báo trung bình được tổng hợp bởi Bloomberg

Một số chỉ tiêu tại 3 nền kinh tế chính

Quốc gia	Chỉ tiêu	08/23	09/23	10/23	2023 (F)	2024 (F)
Hoa Kỳ	CPI (%YoY)	3.7	3.7		4.2	2.7
	PMI sản xuất	47.9	49.8	50.0		
	PMI dịch vụ	50.5	50.1	50.9		
	SPX500 (%YTD)	17.4%	11.7%	-2.2%		
Châu Âu	CPI (%YoY)	5.2	4.3		5.6	2.7
	PMI sản xuất	43.5	43.4	43.0		
	PMI dịch vụ	47.9	48.7	47.8		
	Euro Stoxx 50 (%YTD)	13.3%	10.0%	-2.9%		
Trung Quốc	CPI (%YoY)	0.1	0		0.5	1.8
	PMI sản xuất	49.7	50.2	49.5		
	PMI dịch vụ	51	51.7	50.6		
	SHCOMP (%YTD)	1.0%	0.7%	-2.7%		

Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ Bloomberg

- Hoa Kỳ: GDP quý 3/2023 +4.9% QoQ, cao hơn dự báo +4.7% QoQ, củng cố thêm niềm tin về một cuộc hạ cánh mềm tại nước này bất chấp CSTT thắt chặt kéo dài.
- Trung Quốc: Ba trụ cột chính của nền kinh tế Trung Quốc là (1) Bất động sản, (2) Tiêu dùng trong nước, (3) Xuất khẩu vẫn yếu.
- Châu Âu: Đang đứng trước nguy cơ đối diện với suy thoái kỹ thuật nếu tăng trưởng GDP QoQ trong quý 4 âm.

Hàng hóa đa phần giảm giá trong tháng

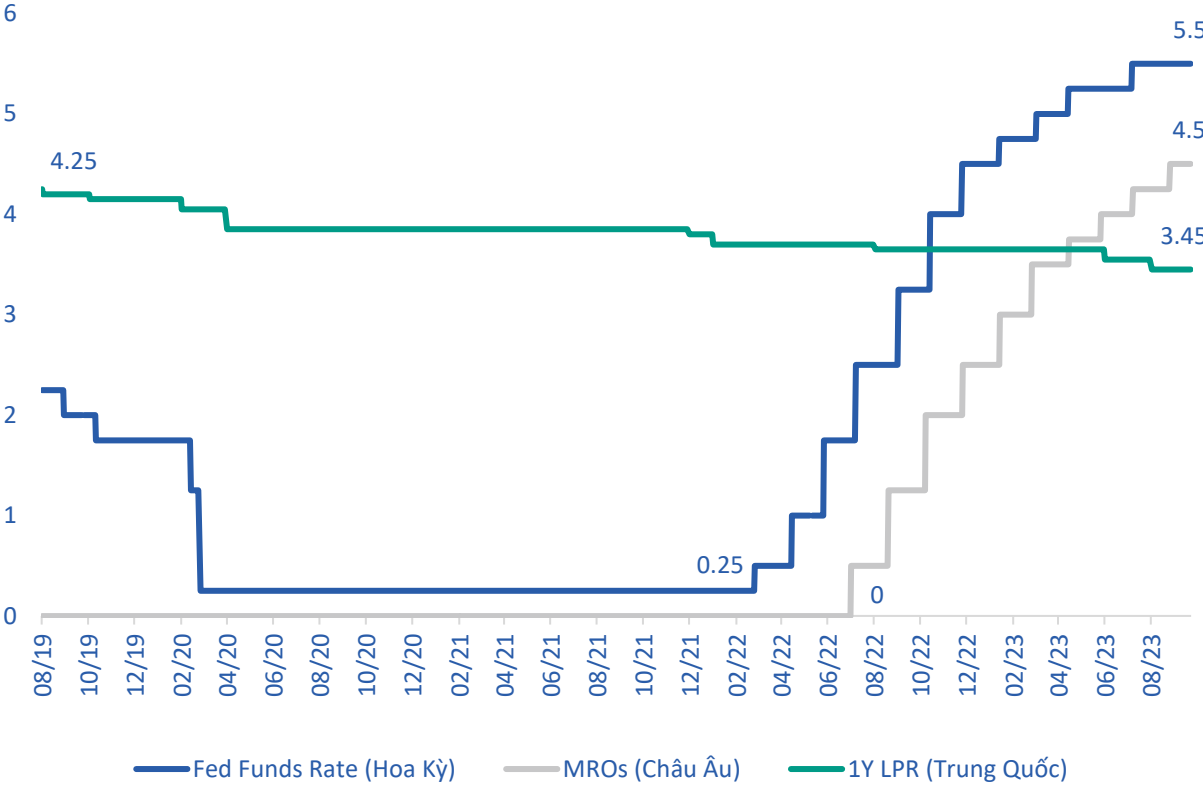
Mặt hàng	Đơn vị	31/10/2023 (USD)	%D	% W	% M	% Y
Dầu WTI	Barrel	81.32	-1.2%	-2.9%	-6.7%	-6.7%
Dầu Brent	Barrel	85.22	-1.3%	-2.2%	-4.3%	-8.2%
Xăng	Gallon	2.22	0.3%	-1.3%	-5.5%	-11.9%
Than đá	Ton	3.65	-5.7%	-9.5%	-20.3%	-65.6%
Natural gas	USD/MMBtu	3.60	7.5%	8.5%	11.4%	-40.8%
Vàng	Ounce	48.01	-0.6%	0.7%	8.5%	20.4%
Bạc	Ounce	1983.38	-2.0%	-0.4%	8.4%	16.3%
Đậu tương	Bushel	22.85	0.3%	-0.6%	0.8%	-11.1%
Cao su	JPY/kg	1287.00	-0.7%	-1.5%	2.9%	20.0%
Ure	USD/T	16.87	-1.8%	-1.0%	-5.8%	-32.8%
Niken	LB	144.00	0.0%	1.3%	-1.2%	-22.3%
Đồng	LB	27.09	0.0%	1.1%	0.4%	5.1%
Thép	CNY/ton	410.00	0.5%	3.5%	2.8%	6.8%
Quặng sắt	Ton	18267.00	-0.4%	2.5%	2.1%	49.7%

TTCK thế giới trải qua một tháng tiêu cực

TTCK thế giới	31/10/2023	%D	%W	%M	%Y
US (S&P500)	4193.8	0.6%	-1.3%	-0.8%	6.0%
EU (EURO STOXX 50)	4061.12	0.8%	-0.1%	-0.8%	3.2%
Trung Quốc (SHCOMP)	3018.771	-0.1%	1.9%	-2.9%	-4.2%
Nhật Bản (NIKKEI)	30858.85	0.5%	-0.7%	-1.2%	10.1%
Hàn Quốc (KOSPI)	2277.99	-1.4%	-4.4%	-7.6%	-6.4%
Singapore (STI)	3067.74	0.1%	-0.5%	-3.9%	-6.4%
Thái Lan (SET)	1381.83	-1.0%	-0.7%	-4.5%	-14.9%
Phillipines (PCOMP)	5973.78	0.2%	-1.1%	-5.3%	-11.9%
Malaysia (KLCI)	1442.14	0.2%	0.5%	1.6%	-2.4%
Indonesia (JCI)	6752.211	0.2%	-0.8%	-2.7%	-3.7%

Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ Bloomberg

Diễn biến lãi suất điều hành tại 3 nền kinh tế lớn



CSTT: Hoa Kỳ, châu Âu tiếp tục thắt chặt; Trung Quốc nới lỏng

Quốc gia	Hoa Kỳ	EU	Trung Quốc
CSTT	Thắt chặt	Thắt chặt	Nới lỏng
LSDH	5.25%-5.5%	4.5%	3.45%
Chương trình hỗ trợ kinh tế	Kết thúc và chuyển sang chính sách thắt chặt	Kết thúc và chuyển sang chính sách thắt chặt	Giữ LSCB với khoản vay/năm ở mức 3.45%; LSCB với khoản vay 5 năm ở mức 4.2%

Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ Bloomberg

- Hoa Kỳ: Fed giữ nguyên lãi suất điều hành trong cuộc họp tháng 9 và tháng 11/2023, để ngỏ khả năng tăng lãi suất trong cuộc họp tháng 12 và phát tín hiệu sẽ giữ lãi suất cao trong thời gian dài.
- Châu Âu: ECB phát tín hiệu chu kỳ tăng lãi suất đã kết thúc.
- Trung Quốc: Vẫn giữ CSTT nới lỏng. PBoC nhiều lần hạ LSDH và Chính phủ đưa ra nhiều các gói kích thích kinh tế.



KINH TẾ VĨ MÔ VIỆT NAM

Dự báo kinh tế vĩ mô Việt Nam 2023 - 2024

	TB 7 năm (15-21)	2022	BSC Kịch bản 1		BSC Kịch bản 2		Consensus 2023			Consensus 2024		
			2023	2024	2023	2024	Min	Trung bình	Max	Min	Trung bình	Max
GDP (YoY%)	5.6	8.0	4.7	6.0	5.2	6.5	3.9	4.7	5.4	4.2	6.1	7.0
CPI trung bình (YoY%)	2.6	4.6	4.0	4.0	3.4	3.65	2.5	3.1	4.0	2.2	3.3	5.5
Xuất khẩu (%YoY)			-10	5.5	-5.0	11.0						
Nhập khẩu (%YoY)			-16.5	7.5	-11	15						
LSĐH (%)	5.79	6.0	4.5	4.5	4.0	4.0	3.5	4.0	4.5	3.5	4.0	4.5
USD/VND LNH trung bình	22,784	23,408	24,015	24,222	23,781	23,709	23,594	23,812	23,944	22,800	23,550	24,000

Ghi chú: Consensus: Trung bình dự báo của khoảng 30 tổ chức tài chính được thống kê bởi Bloomberg

Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ Bloomberg

$$GDP = C + I + G + (EX - IM)$$

Các giải pháp tập trung vào kích thích

Tăng Tiêu dùng

Tăng xuất khẩu

Tăng Đầu tư công

Phục hồi Thị trường BĐS

Chính sách tài khóa

Nghị định 44 giảm thuế GTGT đến 31/12/2023 (Bộ Tài Chính mới đây đã đề xuất tiếp tục giảm thuế GTGT đến 30/06/2024)

Nghị định 12 gia hạn thời gian nộp thuế và tiền thuê đất 2023

Quyết định 338 về việc đầu tư ít nhất 1 triệu căn NOXH cho người thu nhập thấp và công nhân khu công nghiệp giai đoạn 2011-2030

Nghị định 24 quy định mức lương cơ sở mới nhất từ ngày 01/07/2023 (tăng lương cơ sở cho cán bộ, công chức, viên chức nhà nước)

Nghị định 44 về giảm 50% phí trước bạ lần đầu đối với ô tô, rơ moóc hoặc sơ mi rơ moóc được sản xuất, lắp ráp trong nước

Nghị định 36 về hỗ trợ lãi suất đối với các khoản vay tại Ngân hàng chính sách xã hội

Chính sách tiền tệ

NHNN thực hiện giảm lãi suất điều hành 4 lần kể từ thời điểm lần đầu tiên vào ngày 15/03/2023

Các hoạt động trên thị trường mở (phát hành Tín phiếu...)

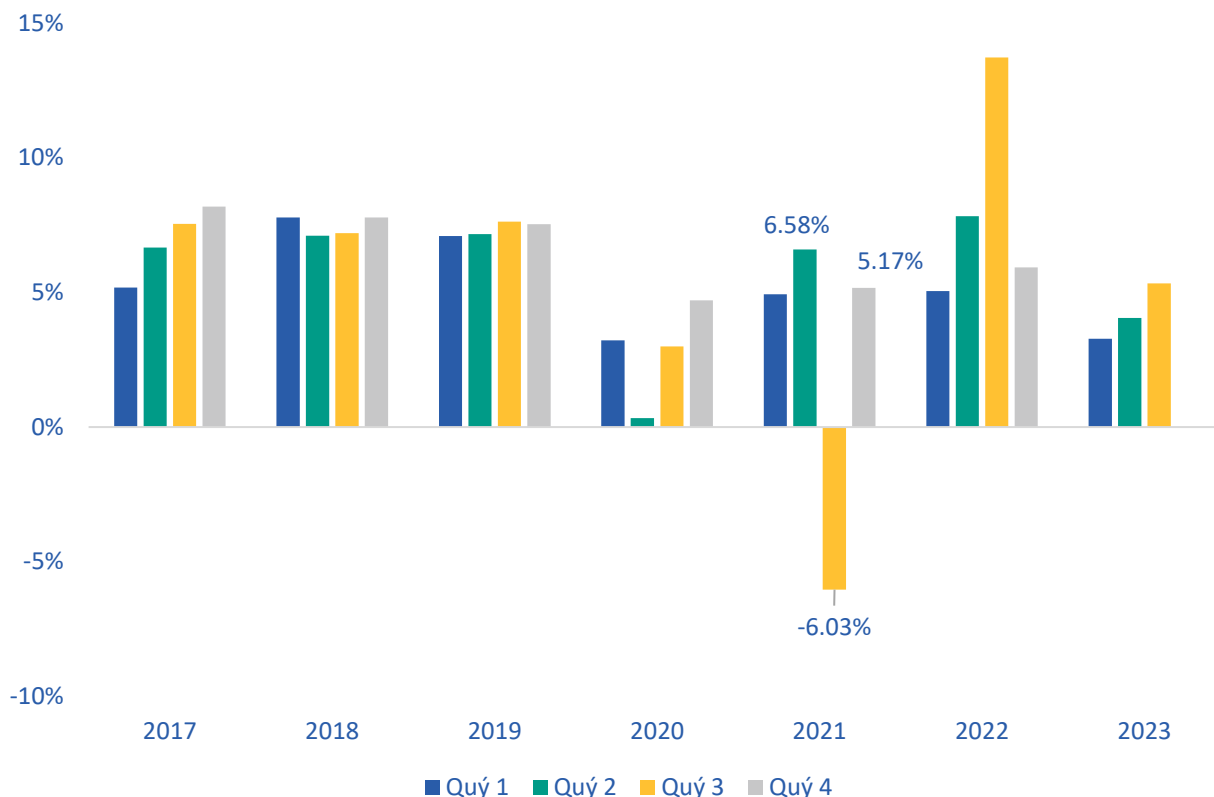
Các chính sách khác

Nghị quyết 33 xác định một số giải pháp khó khăn, thúc đẩy thị trường Bất động sản và Nghị định 08 về Trái phiếu doanh nghiệp

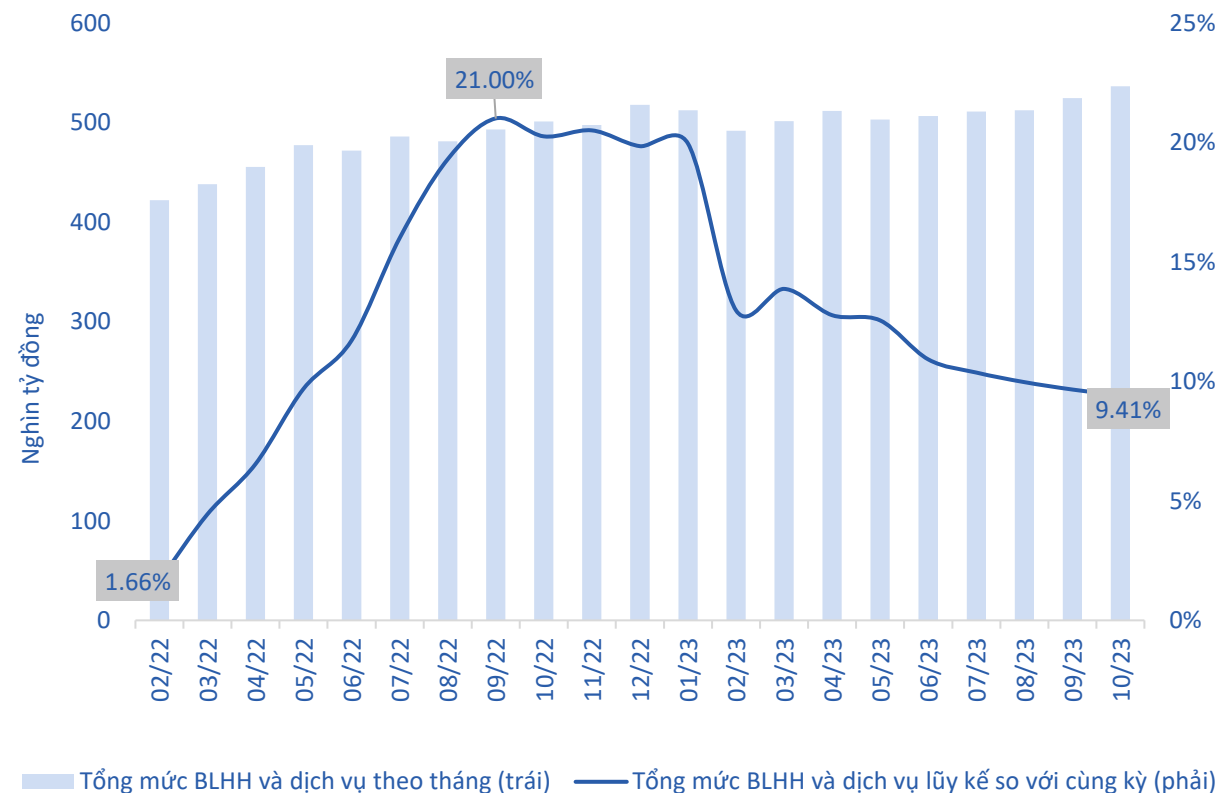
Thông tư 02 của NHNN cho phép các Ngân hàng thương mại cơ cấu lại thời gian trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn.

Công điện số 993 của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện quyết liệt các giải pháp phát triển thị trường Bất động sản ngày 24/10/2023

Tăng trưởng GDP các quý (%YoY)



Tiêu dùng hàng hóa tăng trưởng chậm

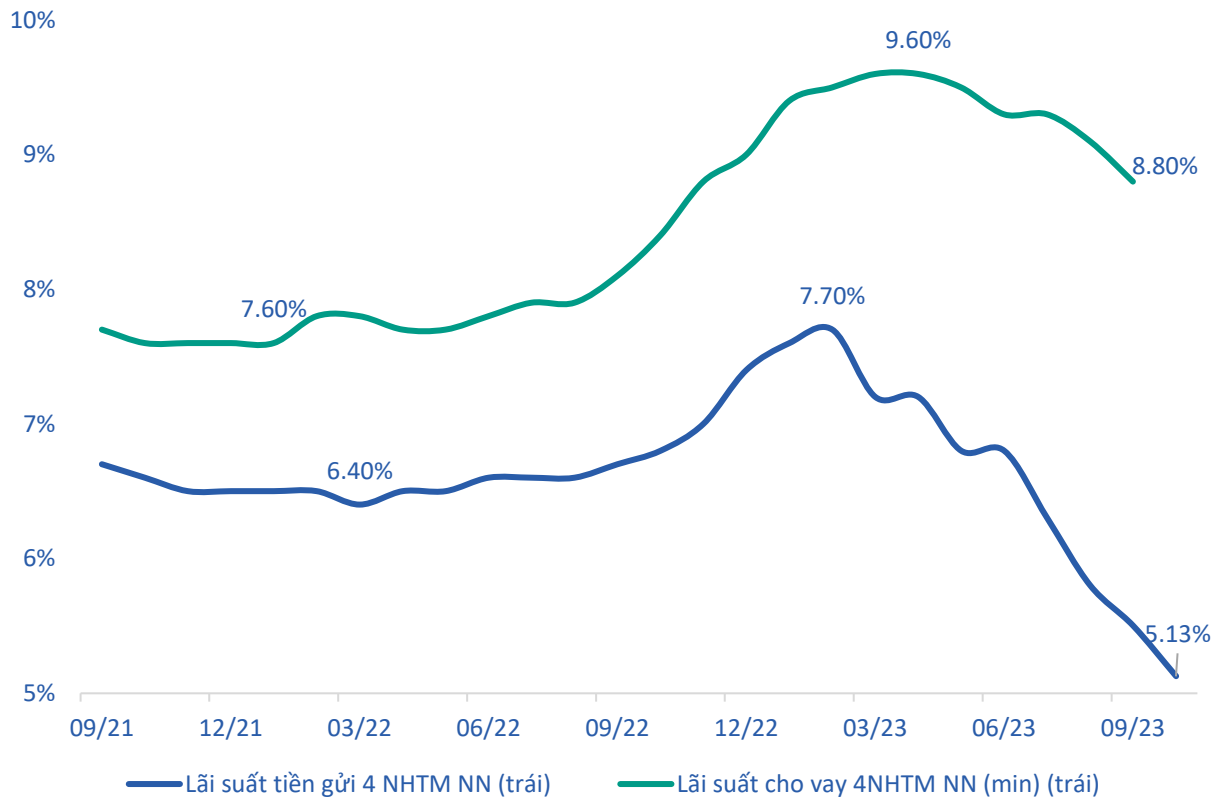


Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ Tổng cục thống kê

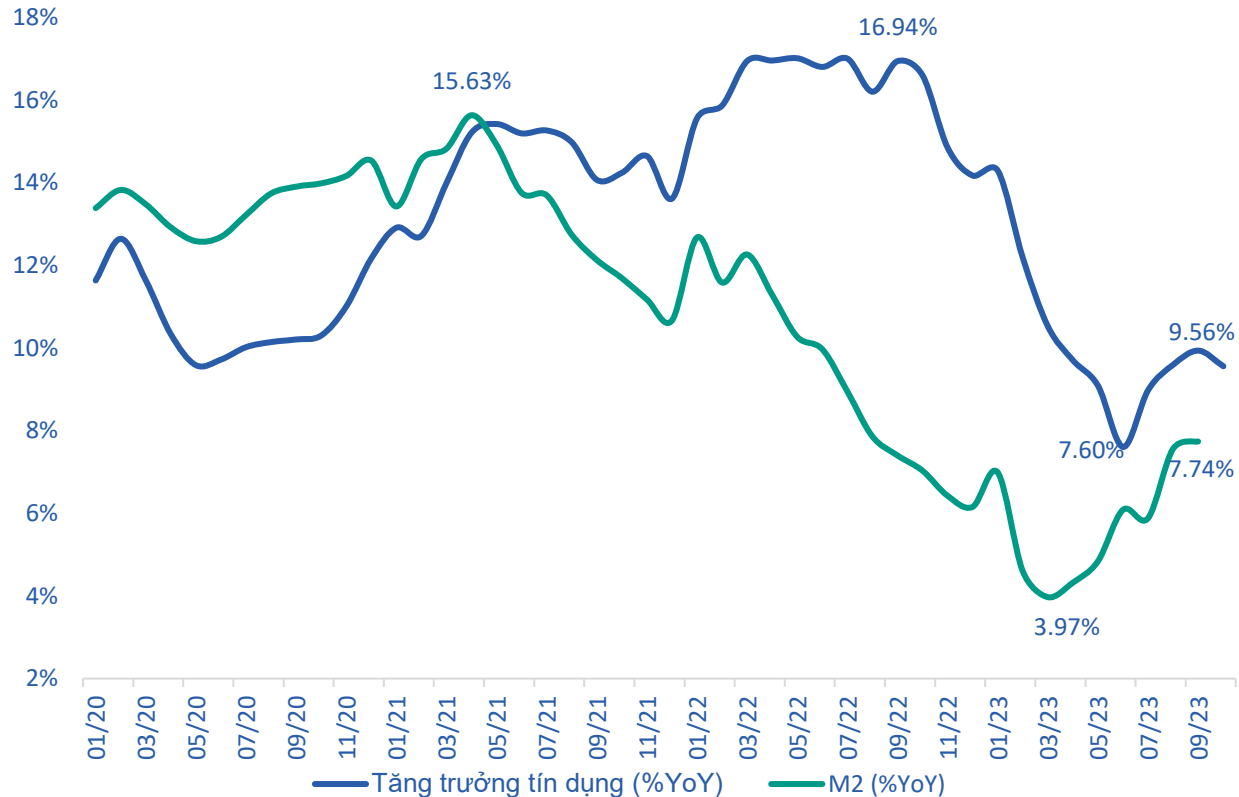
- Tăng trưởng GDP hồi phục về cuối năm với sự đóng góp chủ yếu đến từ cấu phần chế biến chế tạo khi xuất nhập khẩu hồi phục.

- 10T2023, Doanh số BLHH và DVTĐ đạt 5.10 triệu tỷ đồng, +9.41% YoY. Số liệu cho thấy hoạt động thương mại dịch vụ T10 diễn ra khá sôi động tuy nhiên xét theo đà tăng trưởng lũy kế thì vẫn suy yếu dần qua các tháng.

Mặt bằng lãi suất ở mức thấp



Tăng trưởng tín dụng và tăng trưởng M2 yếu

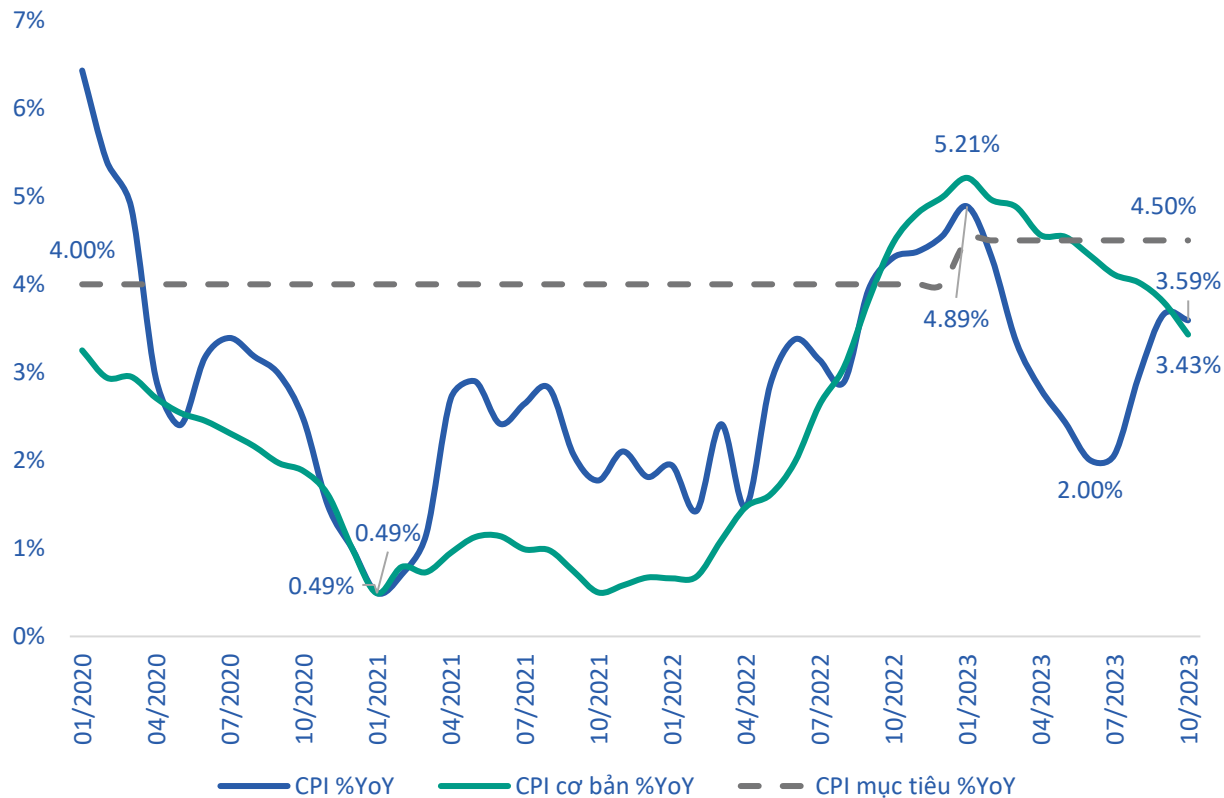


Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ FinproX, NHNN

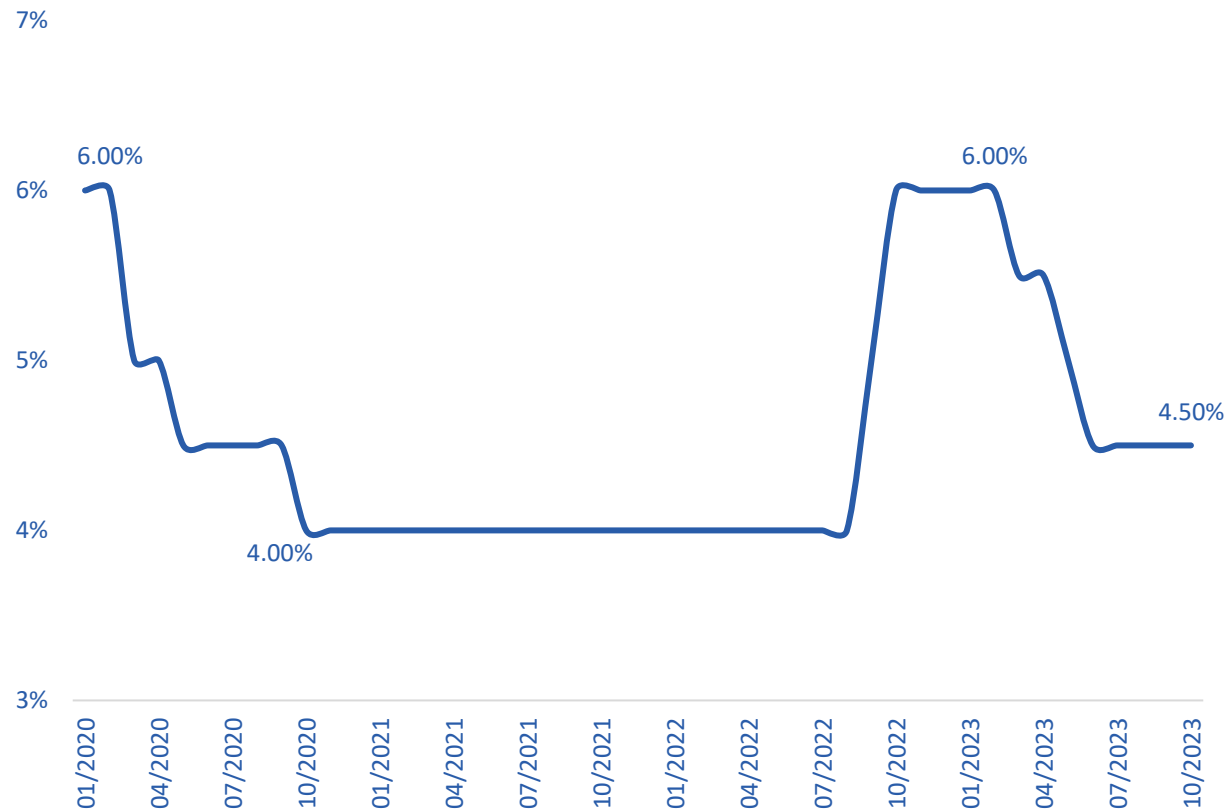
- Tháng 10/2023, tăng trưởng tín dụng ở mức thấp so với cùng kỳ: +7.1% YTD (cùng kỳ: +11.62% YTD), kéo theo tăng trưởng cung tiền trong nền kinh tế cũng ở mức thấp. **BSC dự báo tăng trưởng tín dụng trong năm 2023 đạt +12% YTD** (mục tiêu 14% YTD).

- Cầu tín dụng toàn nền kinh tế yếu khiến các NHTM phải liên tục hạ mặt bằng lãi suất để kích cầu. Hai yếu tố này đã cho thấy sự hồi phục sau khi SBV hạ lãi suất điều hành nhưng vẫn ở mức yếu.

Lạm phát cơ bản đã thấp hơn lạm phát tổng thể



Lãi suất điều hành ở mức thấp

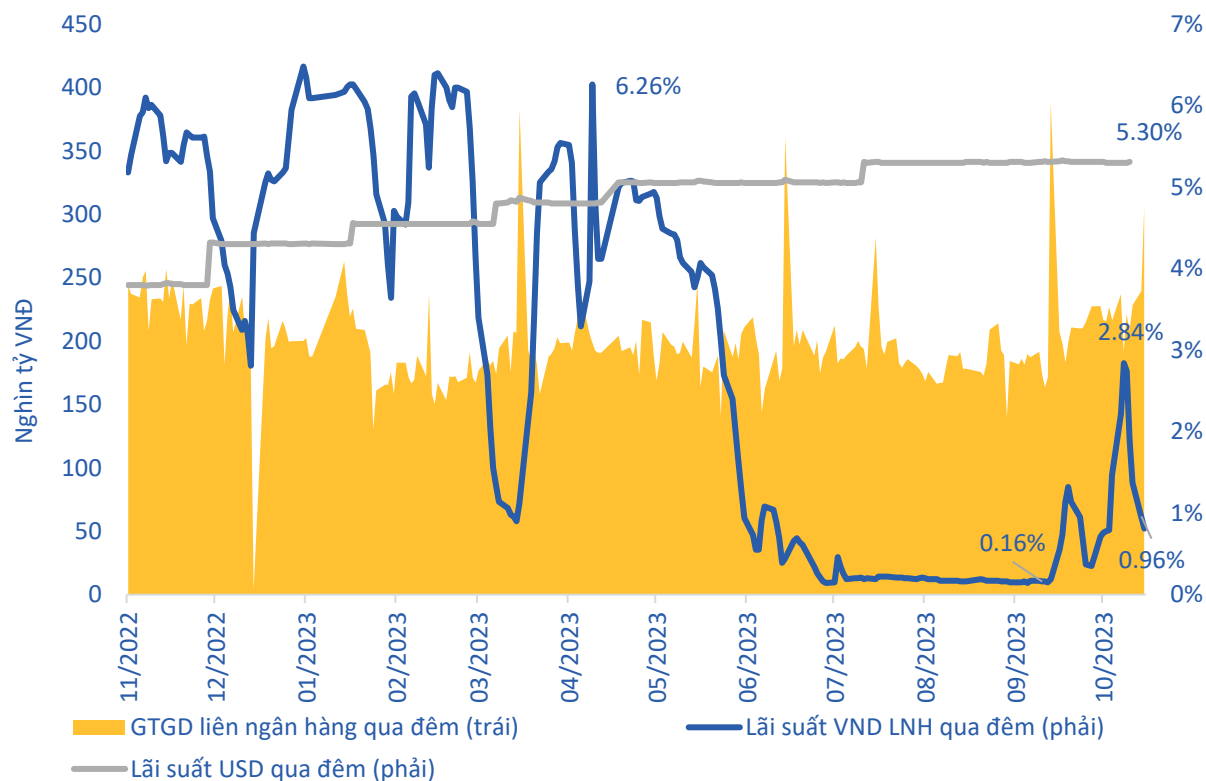


Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ FinproX, NHNN

- CPI tháng 10/2023 tăng +3.59% YoY. Đà tăng của lạm phát giảm nhẹ so với tháng trước khi giá xăng dầu giảm; giá heo trong nước cũng giảm nhẹ do dịch tả lợn châu Phi khiến nguồn cung heo tăng mạnh đột ngột ở một số vùng. CPI bình quân 10T2023 là 3.21%. **BSC dự báo CPI trung bình cả năm 2023 ~3.4%.**

- CPI lõi tháng 10/2023 tăng +3.43% YoY, vẫn trên đà giảm. CPI lõi đã thấp hơn CPI tổng thể, cho thấy áp lực lạm phát không lớn, tạo điều kiện cho LSHH duy trì ở mức thấp.

Gap lãi suất USD và VND lớn



Báo cáo Chuyên đề về Hoạt động hút ròng tín phiếu NHNN

- Chênh lệch âm giữa lãi suất giữa đồng VND và USD duy trì từ tháng 5/2023 đến hiện tại. Chênh lệch này gây áp lực đến tỷ giá. Sau khi SBV bắt đầu phát hành tín phiếu trên OMOs từ cuối tháng 9/2023, chênh lệch lãi suất giữa hai đồng tiền đã thu hẹp hơn.

NHNN phát hành bill để điều tiết tỷ giá từ cuối T9/2023

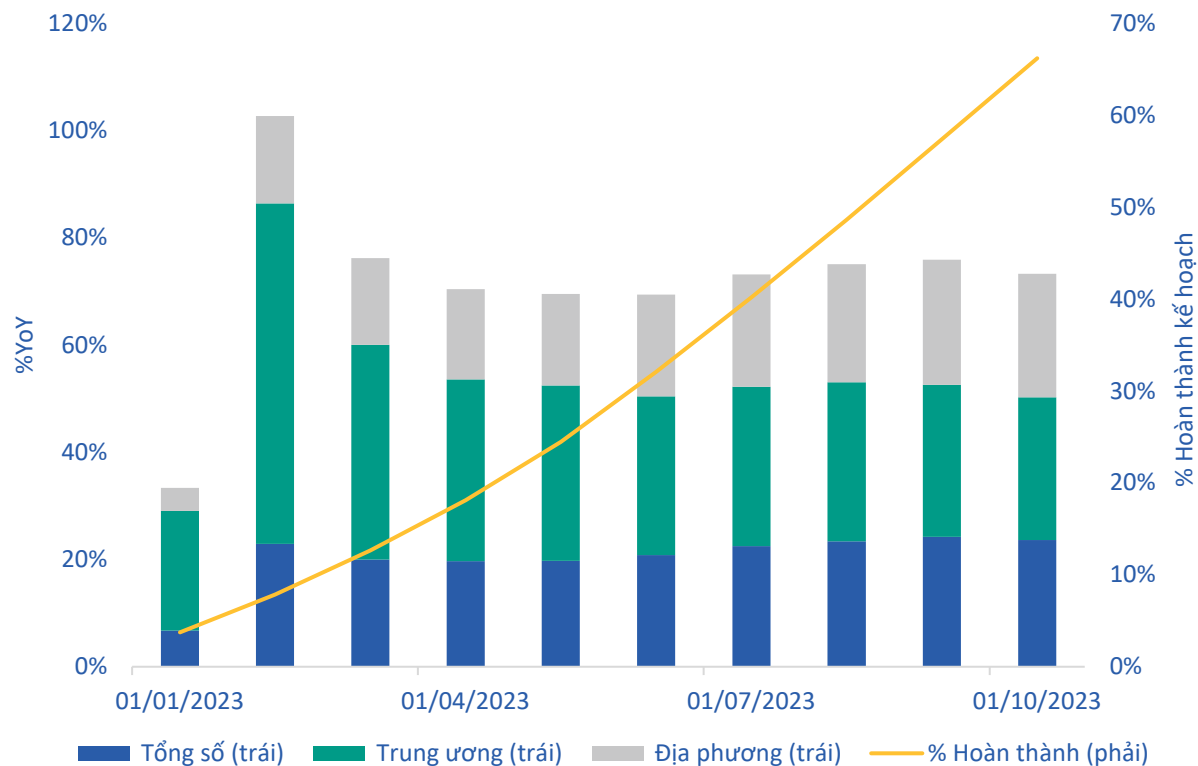
Tuần	Giá trị hút	Giá trị bơm	Giá trị bơm ròng	Số dư bill
Tuần 40	46,900	-	(46,900)	(140,695)
Tuần 41	65,000	-	(65,000)	(205,694)
Tuần 42	55,900	19,995	(35,905)	(241,599)
Tuần 43	25,550	73,800	48,250	(193,349)
Tuần 44	31,950	16,900	(15,050)	(208,399)

Ghi chú: Số liệu cập nhật từ ngày 02/10 - 31/10/2023

Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ FinproX, NHNN

- Trong tháng 10/2023, SBV đã hút ròng 114.6 nghìn tỷ qua OMOs.
- Tại ngày 31/10/2023, số dư tín phiếu sẽ đáo hạn trong khoảng 1 tháng tới là 208.40 nghìn tỷ. Lãi suất trúng thầu trong tháng tăng dần và giữ ở mức 1.5%.

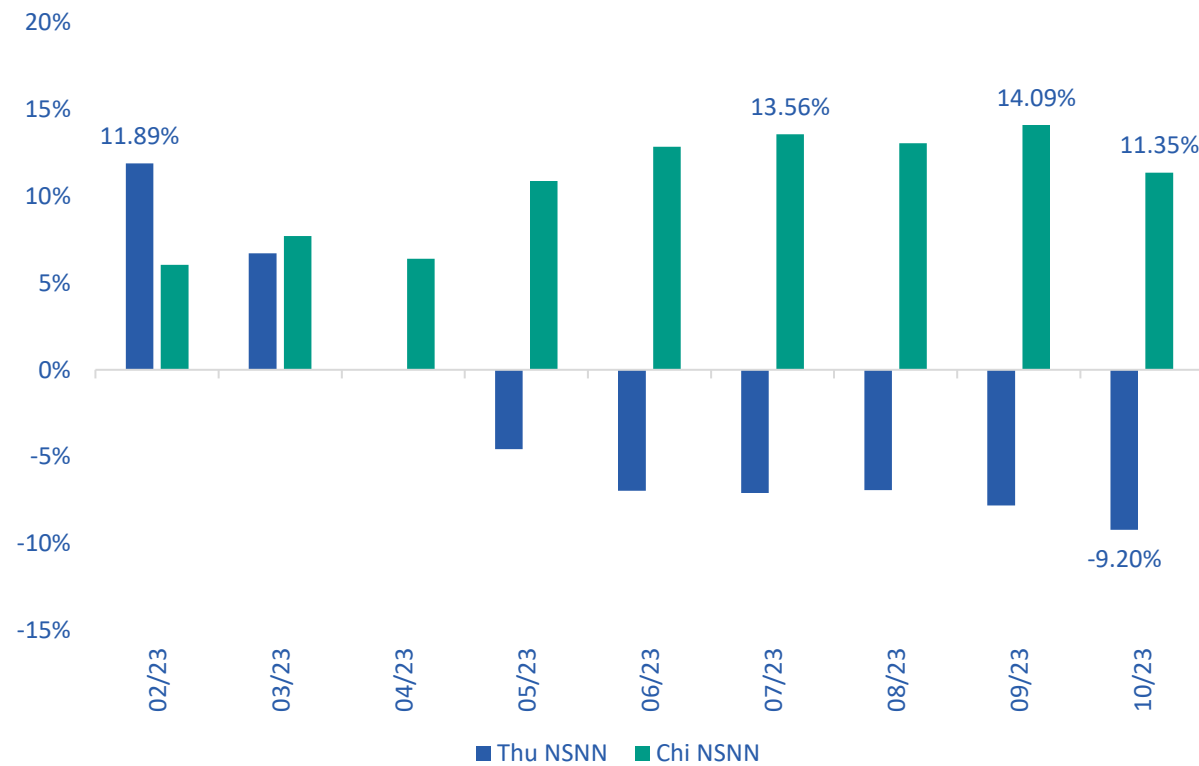
Giải ngân đầu tư công tăng trưởng cao so với cùng kỳ



Ghi chú: Số liệu lũy kế so với cùng kỳ (%YoY)

- Giải ngân đầu tư công tăng trưởng tốt trong T10 (+20.7% YoY). Lũy kế 10T2023, giải ngân đầu tư công đạt 479.3 nghìn tỷ đồng, bằng 65.8% kế hoạch năm và +22.6% YoY.

Tăng chi NSNN 10T2023



Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ Tổng cục thống kê, FiinproX

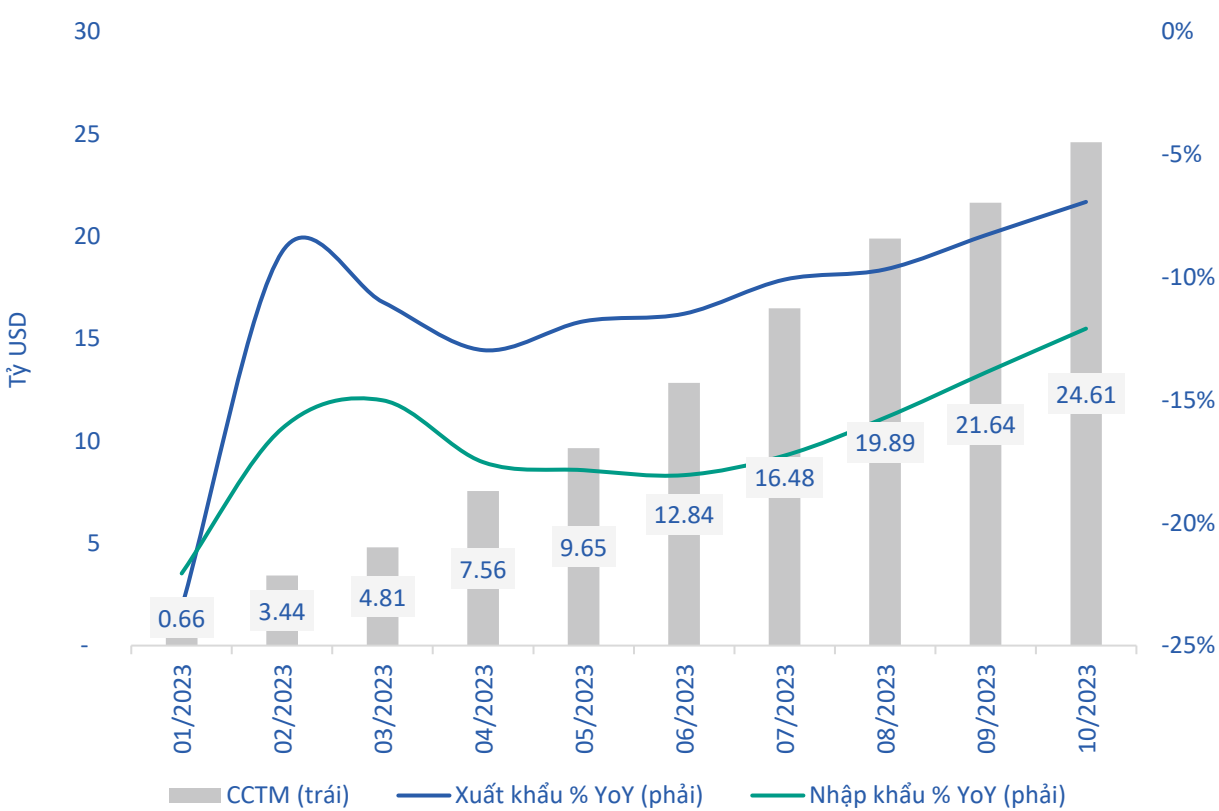
- Tổng thu NSNN 10T2023 ước đạt 1,398.7 nghìn tỷ đồng (-9.2% YoY), bằng 86.3% dự toán năm.
- Tổng chi NSNN 10T2023 ước đạt 1,357.6 nghìn tỷ đồng (+11.35% YoY), bằng 65.4% dự toán năm.

Đồng VNĐ bắt đầu mất giá mạnh kể từ đầu quý 3/2023

Tỷ giá	YTD	2022	2021	2020	2019	2018
VND/USD	-3.79%	-3.41%	1.19%	0.32%	0.01%	-2.06%
EUR/USD	-1.22%	-5.87%	-6.90%	8.95%	-2.21%	-4.49%
CNY/USD	-5.71%	-7.86%	2.69%	6.68%	-1.22%	-5.41%
KRW/USD	-6.30%	-6.05%	-8.63%	6.43%	-3.49%	-4.05%
JPY/USD	-13.55%	-12.23%	-10.28%	5.19%	0.99%	2.73%
SGD/USD	-2.20%	0.71%	-1.99%	1.80%	1.26%	-1.97%
IDR/USD	-2.00%	-8.45%	-1.42%	-1.31%	3.78%	-5.71%
THB/USD	-3.71%	-3.47%	-10.34%	0.06%	8.61%	0.10%
MYR/USD	-7.54%	-5.40%	-3.50%	1.76%	1.04%	-2.10%
PHP/USD	-1.76%	-8.50%	-5.81%	5.46%	3.81%	-5.06%
Trung bình	-4.78%	-6.05%	-4.50%	3.54%	1.26%	-2.80%
Xếp hạng đồng VNĐ	6	2	2	8	7	4
Dự trữ ngoại hối	95.3	88	109	95	79	55

- Đồng VNĐ mất giá so với USD do (1) CSTT thắt chặt của Fed; (2) Kinh tế thế giới tăng trưởng chậm và căng thẳng địa chính trị thúc đẩy nắm giữ đồng USD; (3) Chênh lệch lãi suất âm giữa đồng VNĐ và USD. **BSC dự báo tỷ giá USD/VND trung bình cả năm 2023 sẽ ở mức 23,781 - 24,015.**

Xuất nhập khẩu hồi phục về cuối năm



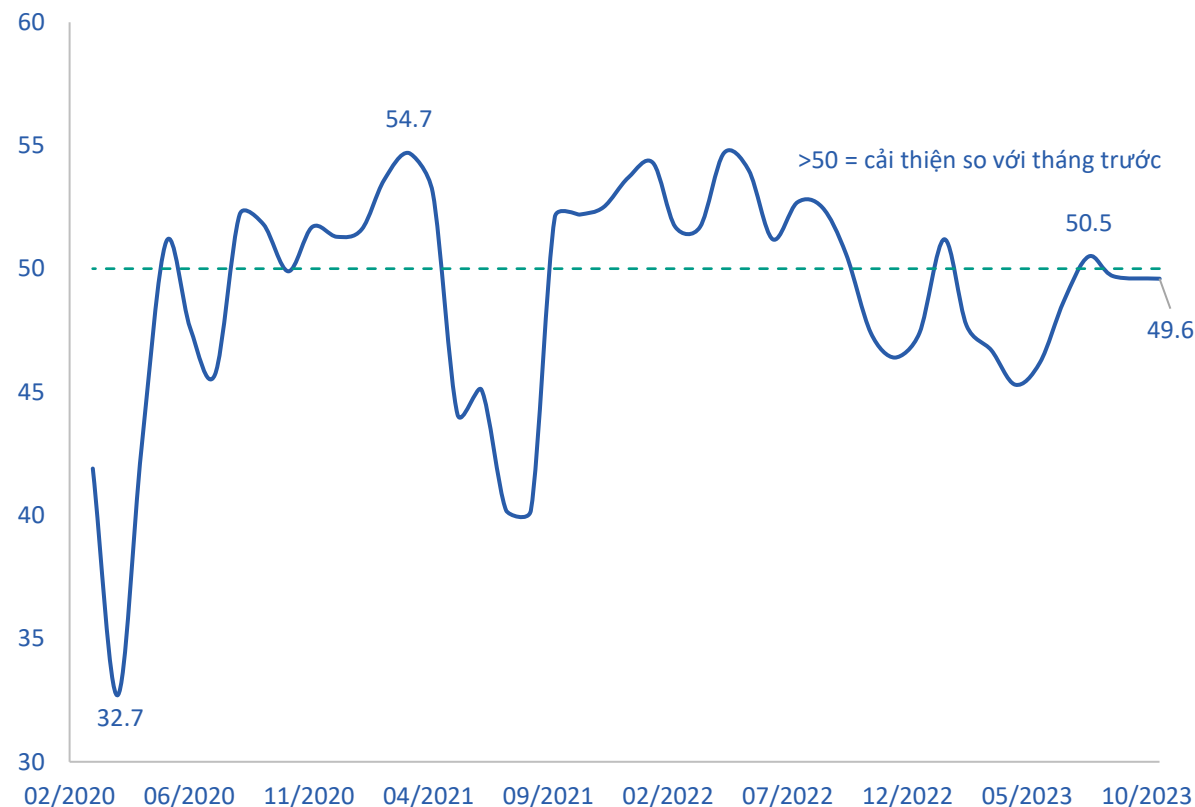
Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ Tổng cục thống kê, FiinproX

- XNK tiếp tục thu hẹp đà giảm so cùng kỳ nhờ nhu cầu hàng hóa phục hồi tại các thị trường xuất khẩu chính của Việt Nam như: Hoa Kỳ, Trung Quốc, Hàn Quốc,... CCTM tiếp tục mở rộng, lũy kế 10T2023 đạt 24.61 tỷ USD. **BSC dự báo tăng trưởng XK 2023 ở mức -10 - -5% YoY và NK 2023 ở mức -16.5% - -11% YoY**

Dòng vốn FDI duy trì đà tăng



PMI sản xuất < 50 điểm trong T10/2023

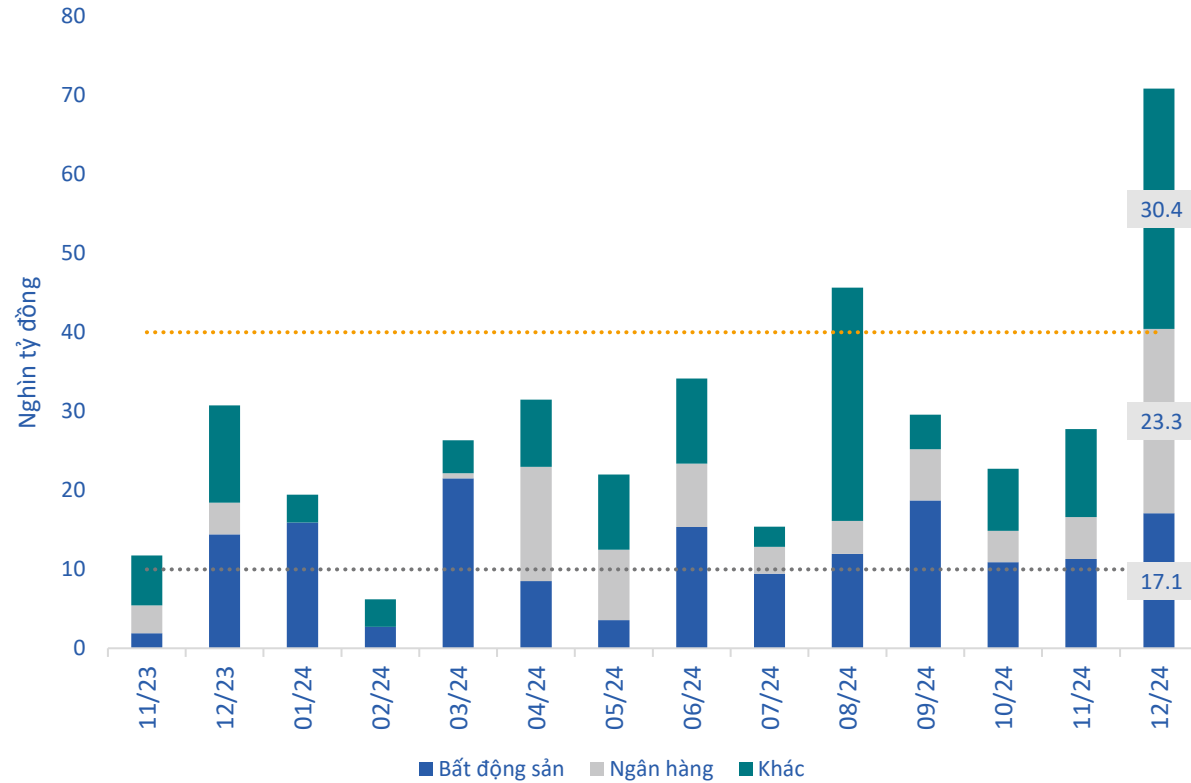


Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ Tổng cục thống kê, FiinproX

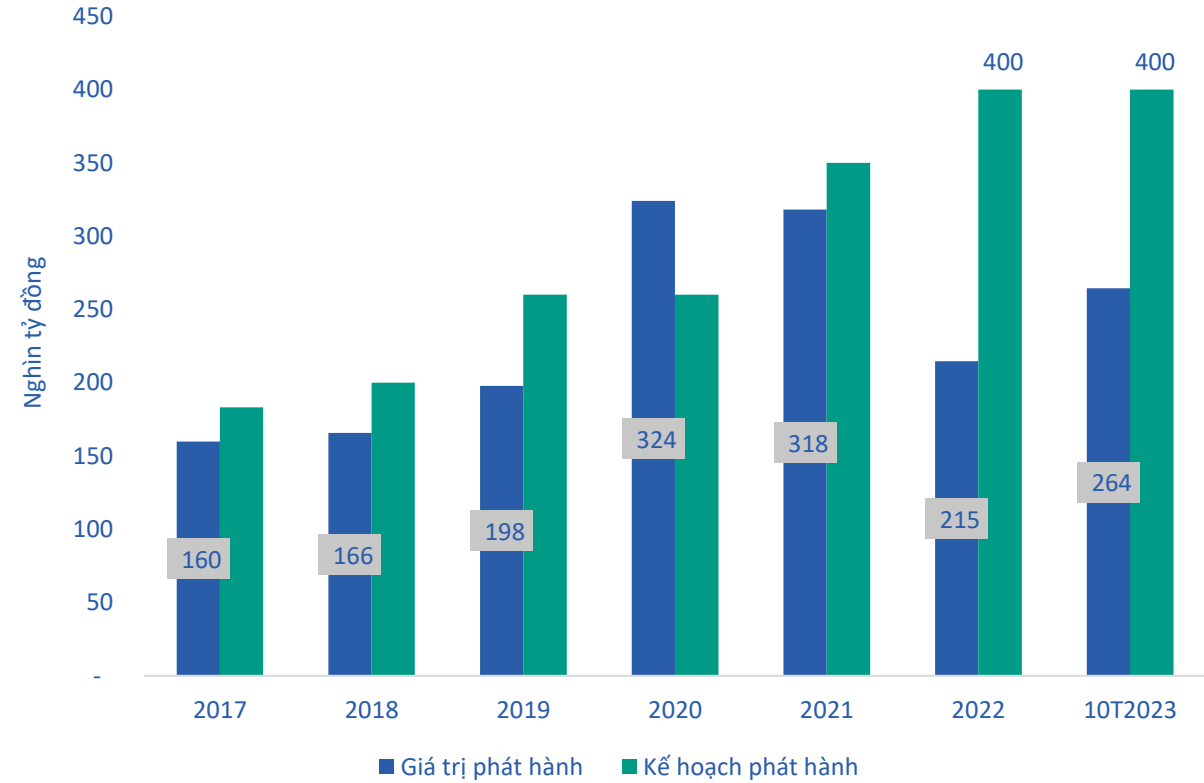
- Dòng vốn FDI tiếp tục duy trì đà tăng và là điểm sáng của nền kinh tế trong bối cảnh đầu tư và thương mại quốc tế giảm sút cho thấy niềm tin của các NĐT nước ngoài vào thị trường Việt Nam. 10T2023, FDI thực hiện đạt 18 tỷ USD – tăng +2.4% YoY; FDI đăng ký cấp mới và tăng thêm tăng vọt +10.48% YoY.

- Chỉ số PMI sản xuất T10/2023 là 49.6 điểm, suy yếu tháng thứ 2 liên tiếp.
 - Số lượng đơn hàng mới tăng chậm khiến sản lượng tiếp tục giảm nhẹ;
 - Chi phí đầu vào và giá cả đầu ra tăng nhanh hơn;
 - Việc làm đã ổn định sau thời kỳ giảm việc làm.

Giá trị TPDN đáo hạn cao nhất vào T12/2024 (*)



Giá trị phát hành TPCP đạt 62.47% kế hoạch 2023



(*): dữ liệu đã bao gồm Giá trị TPDN mua lại

Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ Kho bạc Nhà nước, VBMA

- TPDN: 10T2023, tổng giá trị phát hành TPDN là 205,867 tỷ đồng (gồm 169 đợt phát hành riêng lẻ ~182,099 tỷ đồng (~88.5% tổng GTPH) và 25 đợt phát hành ra công chúng ~23,768 tỷ đồng (~11.6% tổng GTPH); tổng giá trị trái phiếu đã được các doanh nghiệp mua lại trước hạn đạt 192,158 tỷ đồng (+21.1% YoY).
- TPCP: Q4/2023, KBNN dự kiến đấu thầu TPCP với tổng mức phát hành là 130,000 nghìn tỷ đồng, khối lượng dự kiến phát hành chủ yếu theo kỳ hạn 10 và 15 năm.

		10/20	11/20	12/20	01/21	02/21	03/21	04/21	05/21	06/21	07/21	08/21	09/21	10/21	11/21	12/21	01/22	02/22	03/22	04/22	05/22	06/22	07/22	08/22	09/22	10/22	11/22	12/22	01/23	02/23	03/23	04/23	05/23	06/23	07/23	08/23	09/23	10/23		
Lũy kế %YoY	Bán lẻ hàng hóa + Dịch vụ tiêu dùng	1.27%	2.03%	2.62%	6.42%	5.49%	5.10%	10.02%	7.58%	4.89%	0.69%	-4.69%	-7.11%	-8.60%	-8.72%	-3.76%	1.26%	1.66%	4.44%	6.54%	9.69%	11.71%	15.99%	19.29%	21.00%	20.25%	20.50%	19.84%	19.95%	12.97%	13.87%	12.77%	12.55%	10.92%	10.37%	9.97%	9.66%	9.41%		
	Bán lẻ hàng hóa	5.44%	6.22%	6.78%	8.65%	7.83%	6.84%	9.77%	7.83%	6.16%	3.19%	-1.37%	-3.38%	-4.63%	-4.35%	0.15%	4.35%	3.10%	5.76%	7.64%	9.83%	11.27%	13.69%	15.43%	15.78%	14.99%	14.75%	14.38%	18.15%	10.09%	11.40%	10.48%	10.74%	9.30%	9.00%	8.72%	8.39%	8.33%		
	Lưu trú + Ăn uống	-14.70%	-13.72%	-12.97%	-4.13%	-4.30%	-2.97%	10.14%	4.60%	-2.68%	-11.77%	-19.77%	-22.14%	-23.76%	-26.00%	-19.32%	-11.95%	-1.76%	1.18%	5.15%	15.75%	20.89%	37.48%	48.11%	54.74%	51.84%	56.47%	52.53%	37.34%	31.57%	28.44%	25.80%	22.10%	18.70%	16.33%	15.64%	16.03%	15.05%		
	Lữ hành	-57.66%	-58.60%	-59.50%	-62.18%	-62.06%	-60.08%	-49.17%	-48.22%	-51.76%	-58.81%	-61.81%	-63.95%	-63.77%	-63.00%	-59.90%	-35.65%	-10.95%	1.86%	10.53%	34.70%	94.41%	166.13%	240.08%	294.87%	291.59%	306.52%	271.50%	113.43%	124.36%	119.84%	109.42%	89.40%	65.94%	53.61%	47.05%	47.74%	47.57%		
	Dịch vụ khác	-5.40%	-4.76%	-4.03%	7.31%	3.00%	3.90%	14.95%	10.90%	4.38%	-4.23%	-13.65%	-19.37%	-22.56%	-23.78%	-16.83%	-8.13%	-5.87%	-2.53%	-0.61%	2.54%	5.56%	13.89%	24.23%	34.49%	36.46%	36.84%	36.39%	16.81%	16.19%	17.59%	16.45%	15.76%	14.40%	13.75%	12.59%	11.47%	10.40%		
	Chỉ số sản xuất công nghiệp	2.74%	3.07%	3.35%	22.16%	7.35%	5.69%	9.96%	9.92%	9.27%	7.94%	5.56%	4.14%	3.31%	3.63%	4.76%	2.39%	5.38%	6.44%	7.51%	8.34%	8.73%	8.82%	9.44%	9.59%	9.01%	8.57%	7.76%	-8.04%	-6.32%	-2.25%	-1.76%	-2.05%	-1.20%	-0.67%	-0.45%	0.29%	0.52%		
	Khai khoáng	-8.11%	-7.13%	-7.81%	-6.22%	-11.00%	-8.23%	-5.66%	-6.99%	-6.00%	-6.30%	-6.24%	-6.37%	-6.97%	-6.01%	-5.81%	-4.64%	-2.78%	1.00%	2.63%	4.13%	3.93%	3.64%	4.22%	5.04%	5.04%	6.47%	5.45%	-4.86%	-3.76%	-4.45%	-2.79%	-3.55%	-1.67%	-1.18%	-2.50%	-3.01%	-3.16%		
	Công nghiệp chế biến chế tạo	4.21%	4.70%	4.93%	27.15%	10.35%	8.04%	12.69%	12.59%	11.55%	9.92%	7.01%	5.47%	4.49%	4.78%	6.01%	2.82%	6.12%	7.04%	8.28%	9.24%	9.66%	9.73%	10.39%	10.36%	9.58%	8.92%	8.04%	-9.10%	-6.87%	-2.37%	-2.08%	-2.45%	-1.60%	-1.05%	-0.65%	0.21%	0.52%		
	Phân phối điện	3.21%	3.23%	3.07%	16.27%	4.25%	2.53%	6.55%	8.33%	8.60%	8.22%	6.62%	4.34%	4.07%	3.77%	4.93%	5.09%	6.49%	7.10%	6.58%	5.52%	6.03%	6.35%	6.80%	7.54%	7.84%	7.68%	7.02%	-3.36%	-5.16%	-0.99%	0.45%	0.82%	1.50%	1.35%	1.72%	2.58%	2.58%		
	Cung cấp nước	4.13%	3.98%	4.25%	8.40%	4.84%	7.34%	7.54%	7.54%	6.82%	5.55%	4.42%	3.60%	3.38%	2.99%	2.72%	1.17%	2.46%	5.25%	1.12%	2.45%	4.08%	4.50%	5.79%	5.56%	6.59%	7.09%	6.43%	3.72%	2.33%	7.83%	5.52%	6.35%	5.40%	6.26%	4.75%	4.88%	5.03%		
Lũy kế %YoY	PMI	51.8	49.9	51.7	51.3	51.6	53.6	54.7	53.1	44.1	45.1	40.2	40.2	52.1	52.2	52.5	53.7	54.3	51.7	51.7	54.7	54	51.2	52.7	52.5	50.6	47.4	46.4	47.4	51.2	47.7	46.7	45.3	46.2	48.7	50.5	49.7	49.6		
	Xuất khẩu	4.78%	5.30%	6.50%	50.53%	23.25%	22.01%	28.30%	30.72%	28.40%	25.50%	21.20%	18.75%	16.62%	17.53%	18.97%	1.61%	10.21%	12.89%	16.45%	16.33%	17.26%	16.06%	17.33%	17.28%	15.93%	13.51%	10.61%	-21.28%	-10.40%	-11.92%	-11.81%	-11.63%	-12.14%	-10.64%	-9.98%	-8.24%	-7.09%		
	Nhập khẩu	0.35%	1.50%	3.60%	41.00%	25.87%	26.29%	30.80%	36.36%	36.10%	35.28%	33.76%	30.54%	28.20%	27.54%	26.48%	11.46%	15.92%	15.93%	15.70%	14.85%	15.46%	13.63%	13.61%	12.97%	12.18%	10.71%	8.35%	-28.92%	-15.97%	-14.67%	-15.36%	-17.87%	-18.18%	-17.12%	-16.22%	-13.80%	-12.26%		
	FDI Thực hiện	-2.53%	-2.38%	-1.96%	4.14%	2.04%	6.49%	6.80%	6.72%	6.82%	3.75%	2.03%	-3.49%	-4.11%	-4.20%	-1.20%	6.80%	7.20%	7.80%	7.64%	7.83%	8.85%	10.19%	10.54%	16.17%	15.18%	15.09%	13.45%	-16.25%	-4.85%	-2.17%	-1.18%	-0.78%	-0.37%	0.81%	1.30%	2.25%	2.36%		
%YoY	FDI Đăng ký	-5.09%	-3.22%	-6.59%	-62.55%	-12.88%	41.37%	13.70%	16.45%	12.37%	3.49%	11.64%	22.28%	15.76%	10.99%	15.19%	-7.66%	-14.01%	-21.97%	-19.79%	-23.31%	-13.94%	-11.65%	-15.01%	-18.24%	-7.15%	-4.63%	-6.99%	-8.87%	-45.59%	-41.85%	-35.84%	-22.48%	-19.91%	-6.70%	-3.33%	-0.57%	10.48%		
	Tăng trưởng tín dụng	10.30%	11.00%	12.17%	12.91%	12.71%	13.99%	15.21%	15.42%	15.19%	15.26%	14.98%	14.07%	14.24%	14.64%	13.61%	15.56%	15.86%	16.94%	16.95%	17.01%	16.80%	17.00%	16.20%	16.94%	16.59%	14.84%	14.17%	14.29%	12.17%	10.52%	9.70%	9.08%	7.60%	8.98%	9.60%	9.94%	9.56%		
	Tổng phương tiện thanh toán	13.98%	14.16%	14.53%	13.42%	14.57%	14.82%	15.63%	14.92%	13.75%	13.70%	12.74%	12.13%	11.69%	11.17%	10.66%	12.67%	11.58%	12.26%	11.29%	10.27%	9.97%	8.95%	7.86%	7.40%	7.03%	6.42%	6.15%	6.99%	4.60%	3.97%	4.32%	4.84%	6.08%	5.88%	7.56%	7.74%			
	Lãi suất O/N	0.10%	0.10%	0.10%	0.10%	0.88%	0.17%	0.27%	1.27%	1.14%	0.96%	0.77%	0.65%	0.65%	0.63%	0.81%	1.39%	2.76%	2.24%	1.89%	1.59%	0.42%	1.78%	3.41%	4.90%	5.86%	5.63%	4.80%	5.57%	5.36%	3.60%	4.54%	4.75%	2.06%	0.31%	0.19%	0.16%	1.17%		
%YoY	Lãi suất huy động	5.13%	5.35%	5.03%	5.00%	5.18%	5.00%	5.00%	5.00%	5.00%	5.00%	4.95%	4.95%	4.95%	4.95%	4.95%	4.95%	4.95%	4.95%	4.95%	5.00%	5.03%	5.03%	5.50%	6.50%	6.50%	7.40%	7.40%	7.40%	7.20%	7.20%	6.80%	6.30%	6.30%	5.80%	5.50%	5.13%			
	Tỷ giá	-0.10%	-0.28%	-0.32%	-0.75%	-0.96%	-2.42%	-1.59%	-1.01%	-0.81%	-0.95%	-1.65%	-1.82%	-1.84%	-1.75%	-1.18%	-1.67%	-0.86%	-0.99%	-0.37%	0.64%	1.19%	1.73%	2.93%	4.83%	9.17%	8.68%	3.54%	3.47%	4.26%	2.78%	2.14%	1.27%	1.29%	1.48%	2.70%	1.86%	-1.10%		
	CPI cơ bản	1.88%	1.61%	0.19%	-0.97%	0.79%	0.73%	0.95%	1.13%	1.14%	0.99%	0.98%	0.74%	0.50%	0.58%	0.67%	0.66%	0.68%	1.09%	2.64%	1.61%	1.98%	2.63%	3.06%	3.82%	4.47%	4.81%	4.99%	5.21%	4.96%	4.88%	4.56%	4.54%	4.33%	4.11%	4.02%	3.80%	3.43%		
	CPI	2.47%	1.48%	0.99%	0.49%	0.70%	1.16%	2.70%	2.90%	2.41%	2.64%	2.82%	2.06%	1.77%	2.10%	1.81%	1.94%	1.42%	2.41%	1.47%	2.86%	3.37%	3.14%	2.89%	3.94%	4.30%	4.37%	4.55%	4.89%	4.31%	3.35%	2.81%	2.43%	2.00%	2.06%	2.96%	3.66%	3.59%		
Lũy kế %YoY	Giải ngân vốn ngân sách lũy kế	36.17%	35.84%	34.45%	24.53%	10.60%	13.03%	16.31%	14.22%	10.21%	5.57%	-0.43%	-6.88%	-8.26%	-8.74%	-8.60%	8.62%	10.36%	10.58%	9.12%	9.51%	10.12%	11.92%	16.87%	19.58%	20.05%	19.94%	18.81%	3.17%	18.31%	18.09%	17.86%	18.40%	20.46%	22.09%	23.15%	23.47%	22.62%		
	Thu NSNN										15.75%	16.79%	15.60%	13.87%	11.22%	7.65%	10.18%	3.49%	19.54%	12.94%	14.09%	13.35%	20.74%	20.52%	19.89%	20.31%	22.37%	19.60%	17.97%	14.17%	0.11%	11.89%	6.71%	0.02%	-4.56%	-6.96%	-7.08%	-6.93%	-7.80%	-4.53%
	Chi NSNN										-3.61%	-4.80%	-5.31%	-5.89%	-7.47%	-8.79%	-7.36%	9.91%	14.36%	10.08%	-1.32%	3.16%	1.29%	2.68%	3.96%	4.17%	5.41%	6.07%	7.10%	-16.85%	0.88%	6.05%	7.71%	6.40%	10.86%	12.85%	13.56%	13.05%	14.09%	11.30%

Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ nhiều nguồn

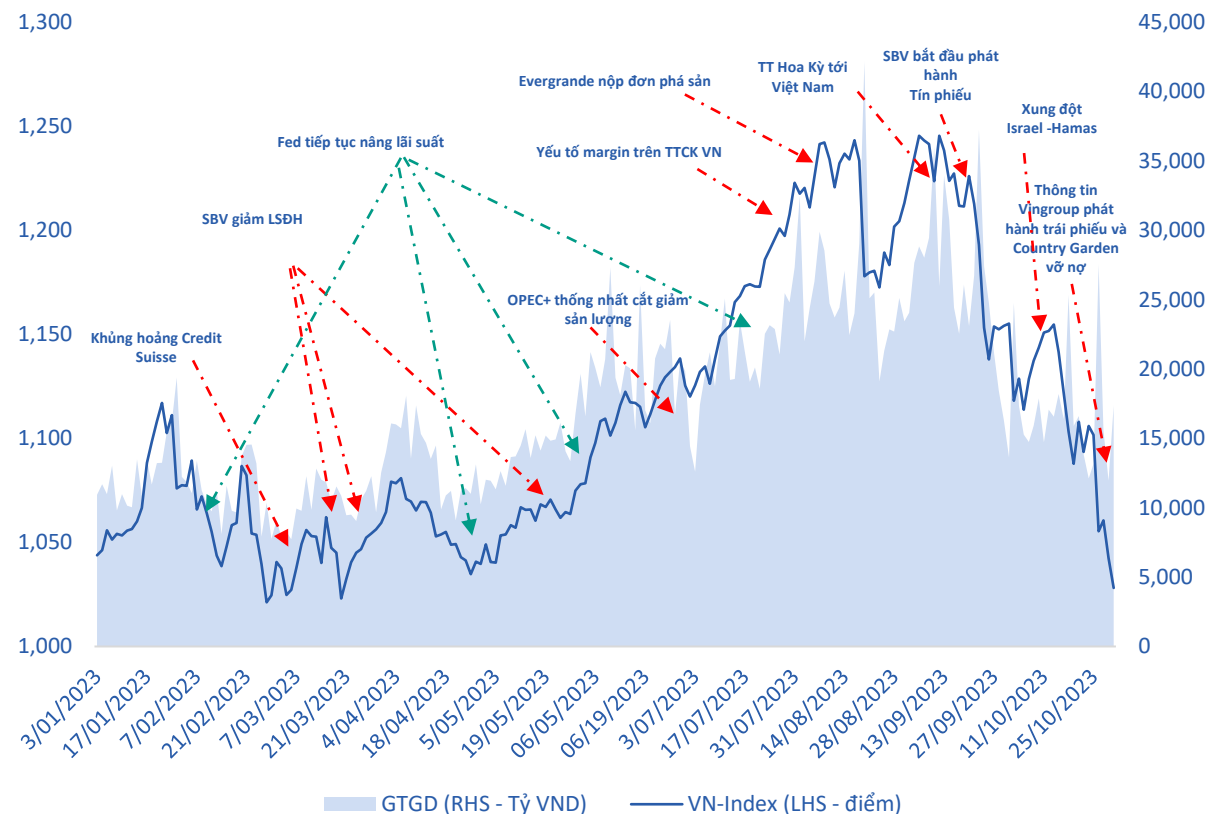


THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN

So sánh VN-Index trong các giai đoạn điều chỉnh > 10%

	15/01/2021-28/01/2021	2/07/2021-19/07/2021	12/09/2023-31/10/2023
Thời gian về đỉnh cũ (Ngày)	59	117	
Ngày về đỉnh cũ	18/03/2021	27/10/2021	
Đỉnh ngắn hạn	1194.2	1420.27	1245.44
Đáy ngắn hạn	1023.94	1243.51	1028.19
% Giảm	-14.26%	-12.45%	-17.44%
Thông tin quốc tế liên quan			
TTCK các nước	SPX: +0.51% SHCOMP Index: -1.72% NKY Index: -1.13 KOSPI Index: -0.55%	SPX: -2.16% SHCOMP Index: +0.58% NKY Index: -3.93% KOSPI Index: -1.15%	SPX: -6.54% SHCOMP Index: -3.95% NKY Index: -4.96% KOSPI Index: -10.91%
Thông tin vĩ mô trong nước			
Lãi suất bình quân LNH qua đêm trong giai đoạn điều chỉnh	0.11%	0.94%	0.77%
Tăng trưởng tín dụng %YTD	0.76%	6.92%	Tháng 10: 7.1%
CPI	0.49%	2.64%	Tháng 10: 3.59%
PMI	51.3	45.1	Tháng 10: 49.6
Sự kiện trong nước	- 23/7/2020 - 27/1/2021: Dịch Covid-19 tập trung ở Đà Nẵng. - 28/1/2021 - 26/4/2021: Dịch Covid-19 bùng lên ở Hải Dương và lan ra các tỉnh thành khác.	- Dịch Covid-19 bùng phát tại Sài Gòn - Hệ thống giao dịch mới của HOSE đi vào hoạt động	- Tỷ giá USD/VND ở mức cao - SBV phát hành tín phiếu, hút tiền để điều tiết tỷ giá - Thông tin tiêu cực đến từ nhóm cổ phiếu vốn hóa lớn (VHM, VIC, VRE, TCB, MSN, MWG)
Thông tin về thị trường chứng khoán trong nước			
P/E	- 28/01/2021: 19.03	- 19/07/2021: 18.25	- 31/10/2023: 12.65
Diễn biến khối ngoại			

VN-Index sụt giảm mạnh (-10.91%) trong T10/2023



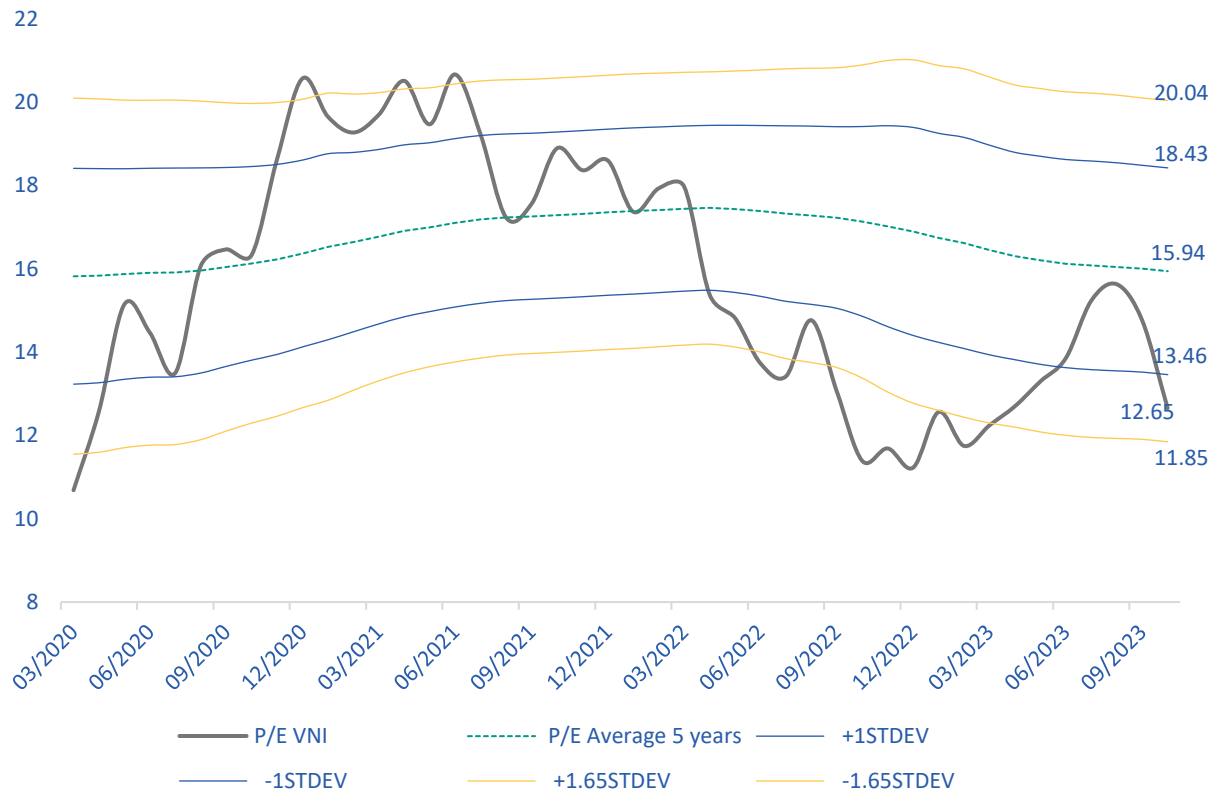
Dự báo VN-Index



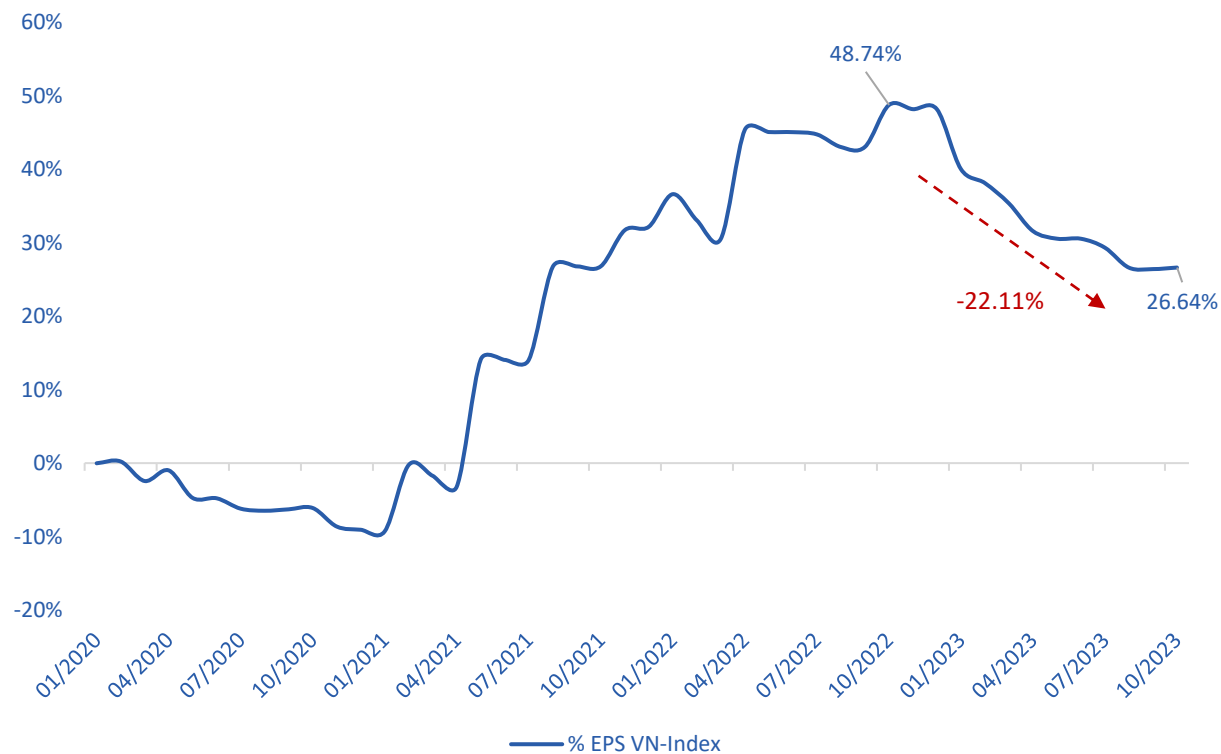
Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ Bloomberg

- Tiếp đà điều chỉnh của từ cuối T09/23 sau tâm lý lo ngại trước sự kiện NHNN hoạt động trở lại trên kênh tín phiếu, VN-Index chính thức điều chỉnh giảm sâu khi nhóm cổ phiếu vốn hóa lớn (VHM, VIC, VRE, TCB, MSN, MWG) sụt giảm mạnh trước các thông tin không thuận lợi. Tâm lý tiêu cực lấn át toàn bộ thị trường, bán tháo xảy ra trên diện rộng khiến VN-Index kết thúc T10/23 giảm 16% so với cuối T08/23 – đánh mất toàn bộ thành quả tăng điểm kéo dài từ giữa T04/23 cho đến hết tháng T08/23.
- BSC Research cập nhật 2 kịch bản cho VN-Index đến hết năm 2023: KB1 (tích cực): 1,200 điểm, KB2 (tiêu cực): < 1,000 điểm.

P/E chiết khấu 20.62% so với P/E TB 5 năm



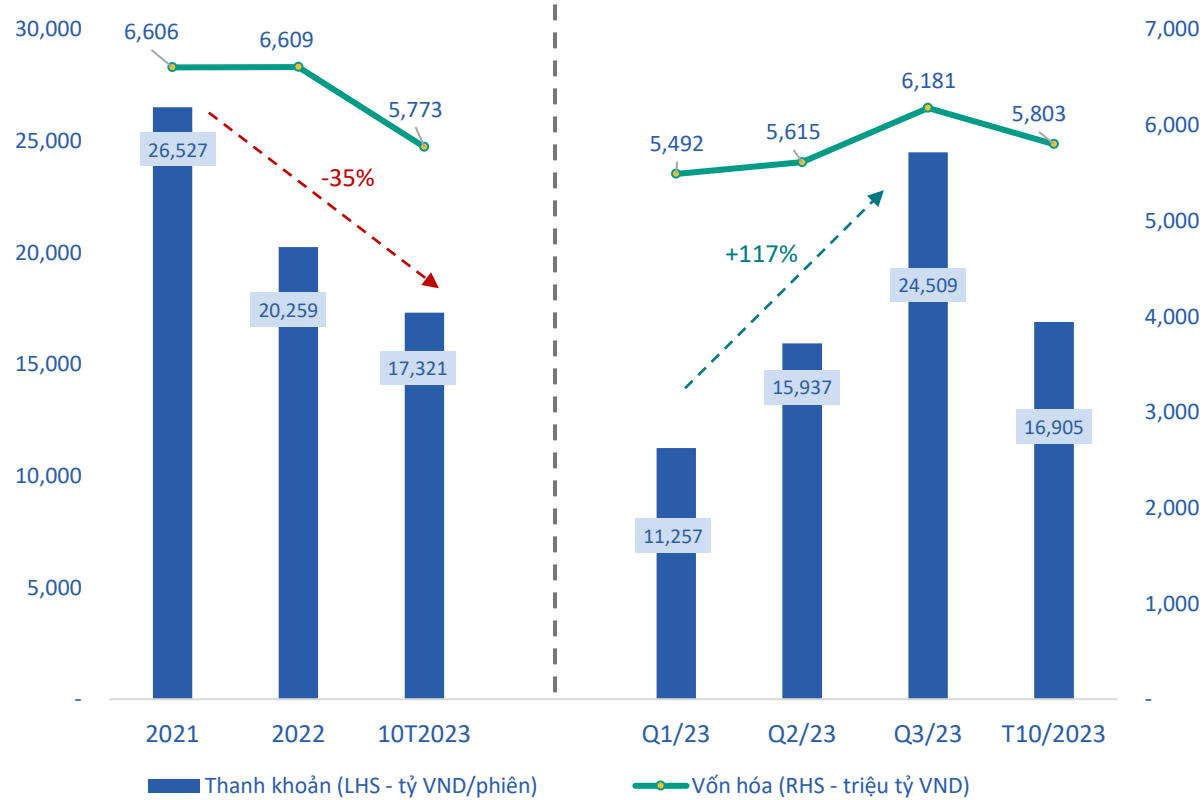
EPS có xu hướng giảm



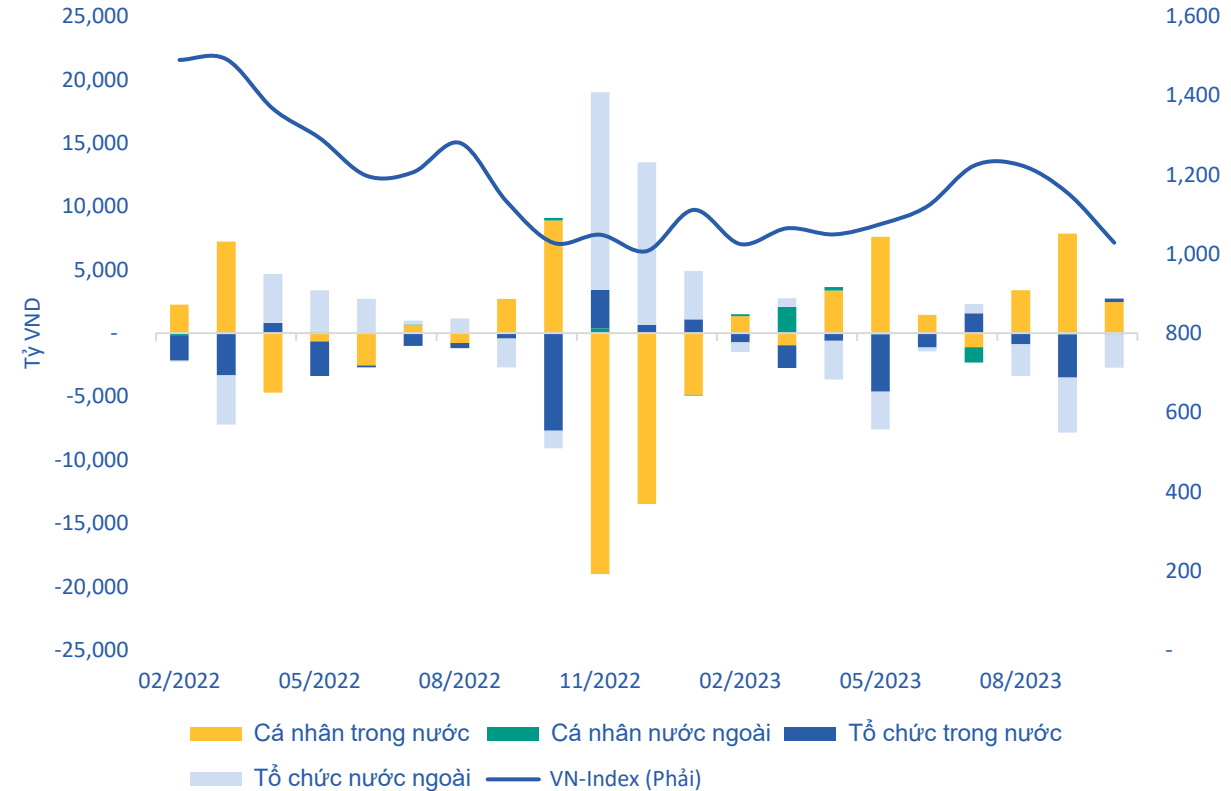
Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ Bloomberg

- P/E VN-Index kết thúc 31/10/2023 ở mức 12.65 lần, giảm -14.29% so với T09, chiết khấu 20.62% so với P/E trung bình 5 năm. Định giá thị trường hiện tại đã dần trở nên hấp dẫn hơn sau nhịp điều chỉnh mạnh vừa qua.
- P/E VN-Index dự báo vận động trong vùng 14.25-15.0 trong kịch bản tích cực khi VN-Index quay trở lại vùng 1,200 điểm.

Thanh khoản sụt giảm mạnh trong T10/2023



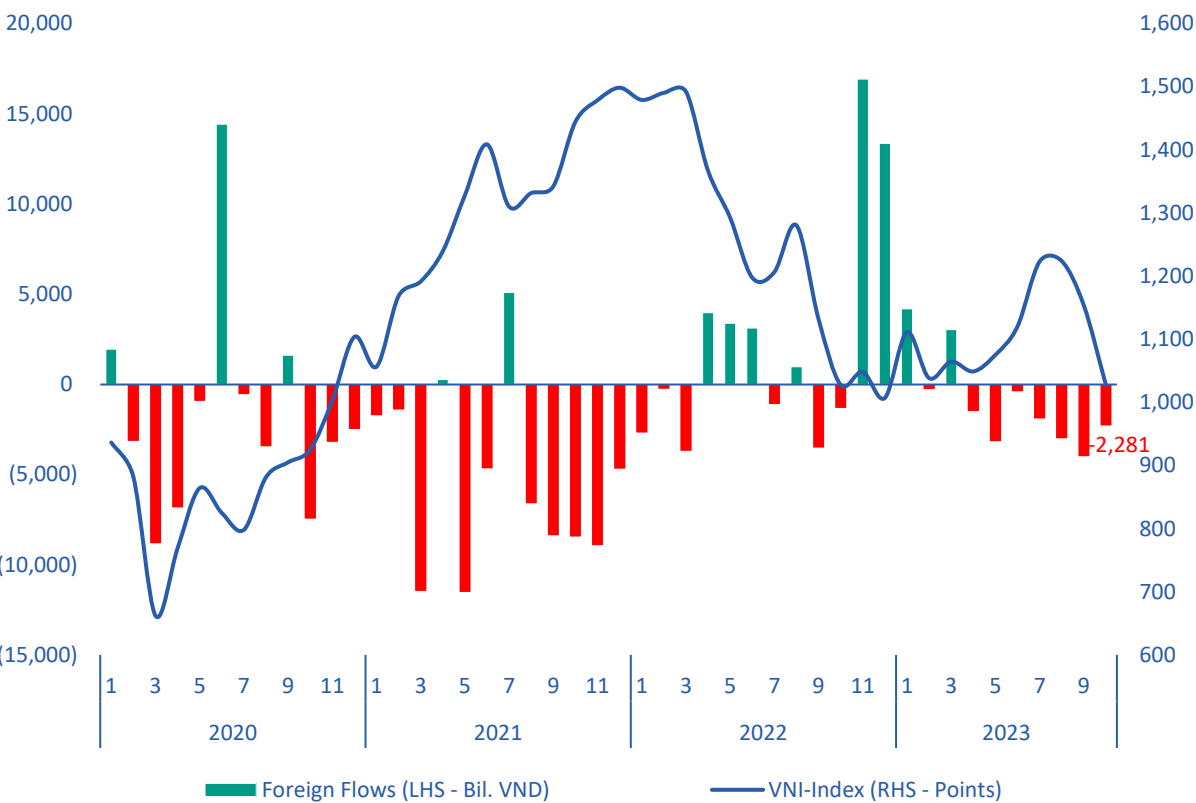
Nhà đầu tư cá nhân mua ròng mạnh mẽ



Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ FiinproX

- Nhịp giảm điểm mạnh trong T10/2023 chứng kiến thanh khoản suy giảm so với giai đoạn tăng điểm tích cực được duy trì trước đó, cụ thể thanh khoản trung bình trên 3 sàn đạt **16,905** tỷ đồng ~ giảm 31% so với trung bình Q3/2023 và thấp hơn 2.4% so với trung bình 10T2023 (đạt 17,321 tỷ đồng/phiên). Vốn hóa toàn thị trường cuối T10/2023 đạt **5.8** triệu tỷ đồng ~ giảm 6.1% so với bình quân Q3/2023 và tăng nhẹ 0.5% so với bình quân 10T2023 (đạt 5.7 triệu tỷ đồng).
- Đà mua ròng của NĐT cá nhân đã giảm hơn 68% MoM, tổ chức trong nước đảo chiều mua ròng, đồng thời, khối ngoại có xu hướng thu hẹp đà bán ròng trong tháng 10.

Khối ngoại đảo chiều bán ròng mạnh mẽ kể từ Q2/2023



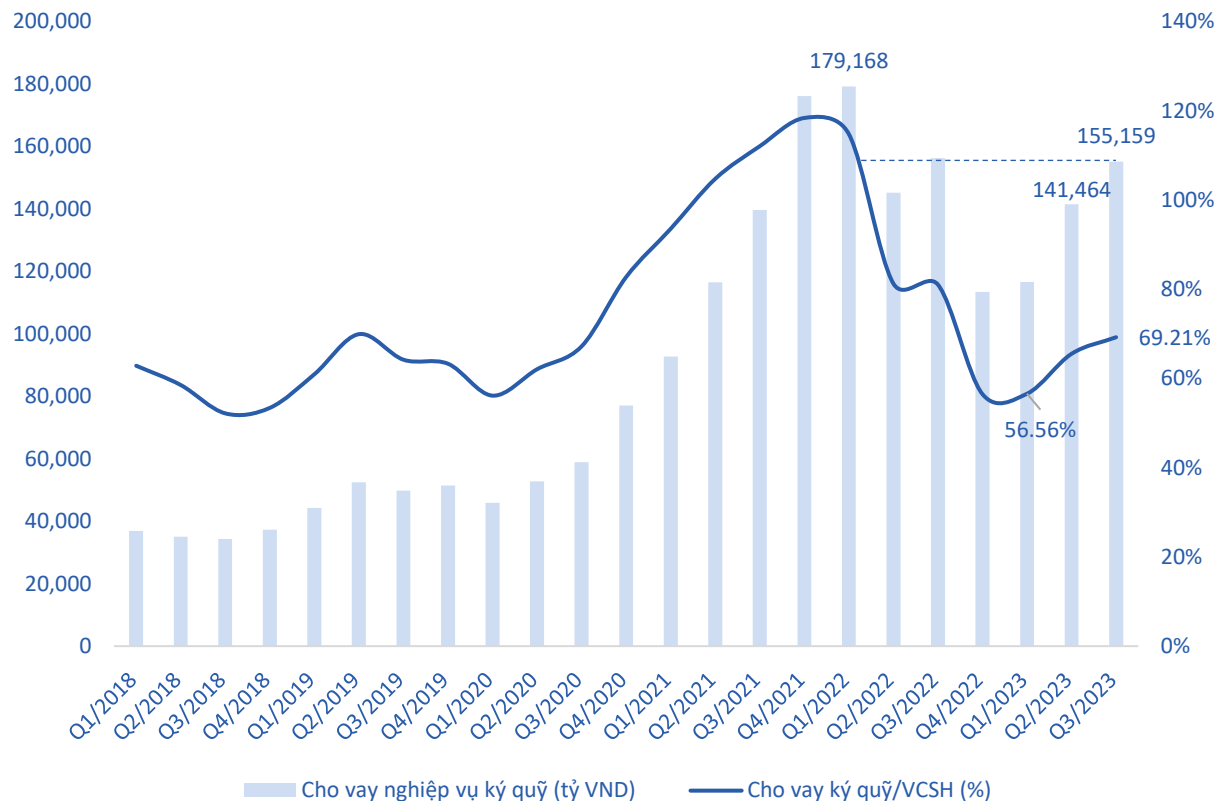
Giá trị mua bán ròng khối ngoại trên HOSE trong T10/2023

Mã	Giá trị (Tỷ VND)	Mã	Giá trị (Tỷ VND)
STB	709.32	MWG	(949.92)
DGC	606.77	FUEVFNVD	(702.72)
VHM	310.22	MSN	(639.13)
PVD	129.04	VPB	(553.18)
DXG	122.55	VIC	(393.36)
BSI	109.59	EIB	(255.94)
DGW	108.91	E1VFN30	(242.06)
GEX	96.67	POW	(200.82)
PDR	95.85	HDB	(196.19)
KBC	95.28	DPM	(171.72)

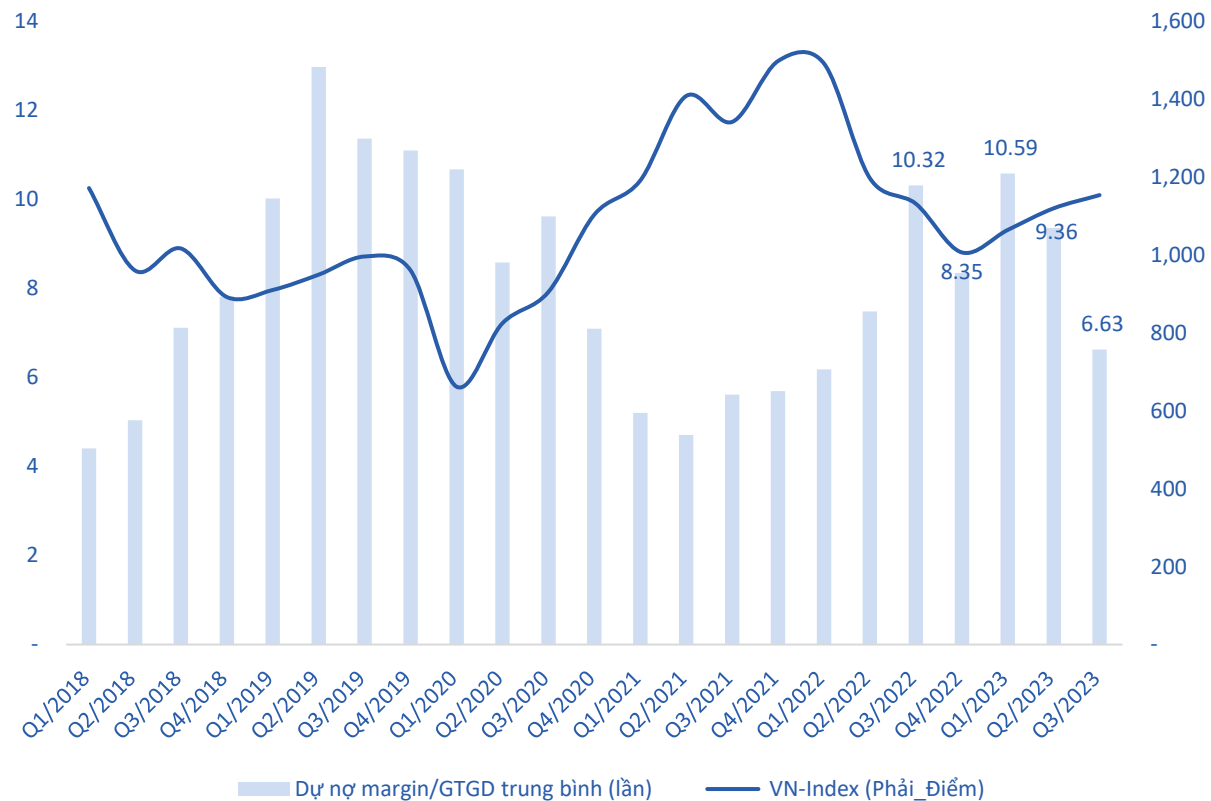
Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ FiinproX

- Từ đầu Q2/2023 đến T10/23 khối ngoại luôn duy trì trạng thái bán ròng với tổng giá trị bán ròng **16,153 tỷ đồng** trong 07 tháng liên tiếp và chưa cho thấy tín hiệu dừng lại. Tốc độ bán ròng gia tăng mạnh từ T08 cho đến T10, đỉnh điểm T09/23 bán ròng 3,982 tỷ đồng và T10/23 bán ròng 2,281 tỷ đồng trên cả 3 sàn.
- STB, DCG và VHM là 3 mã được khối ngoại tập trung mua ròng nhiều nhất. Ở chiều ngược lại, MWG, MSN và VPB là 3 mã bán ròng với giá trị lớn nhất.

Dư nợ cho vay ký quỹ Q3/2023 tiếp tục tăng



Tỷ lệ dư nợ margin/GTGD Q3/2023 giảm



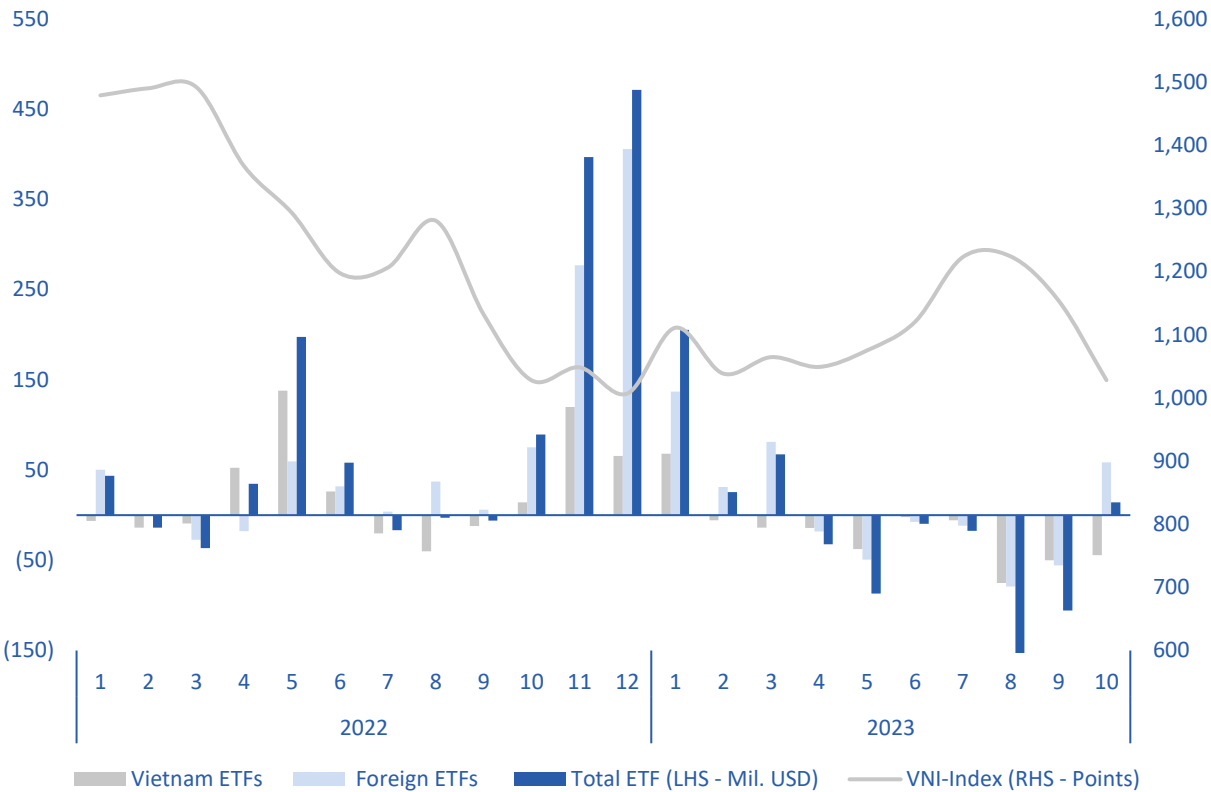
Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ FinproX, BCTC các CTCK

- Dư nợ margin toàn thị trường cuối Q3/2023 đạt hơn **155** nghìn tỷ VND, tăng **9.68%** so với Q2/2023 và tăng hơn 33% so với đầu năm.
- Khối lượng giao dịch toàn thị trường sụt giảm từ cuối tháng 10, cùng với tỷ lệ dư nợ margin/GTGD trung bình trong Q3/2023 giảm gần 30% so với Q2/2023, điều này cho thấy rủi ro margin trên thị trường đang có xu hướng tăng.

ETF ngoại tăng ròng trở lại, ETF nội tiếp tục rút ròng mạnh

	AUM (Mil. USD)	Jan_23	Feb_23	Mar_23	Apr_23	May_23	Jun_23	July_23	Aug_23	Sep_23	Oct_23
Total	3,771	197.42	66.57	84.23	(35.32)	(84.42)	(5.66)	(17.52)	(154.64)	(105.74)	13.98
Foreign ETFs	2,474	137.00	65.19	100.21	(20.72)	(49.42)	(3.48)	(11.91)	(79.27)	(55.78)	58.44
Fubon	774	1.48	0.00	64.91	3.83	1.46	(0.98)	(7.44)	(53.33)	(23.91)	51.53
VNM	575	85.49	3.70	5.15	(25.13)	(4.84)	11.90	16.23	0.00	(2.66)	(7.74)
FTSE	352	27.62	20.27	5.10	4.38	0.80	7.30	1.38	(7.96)	0.00	5.50
Kim	168	(68.40)	17.00	6.20	(2.60)	0.00	4.10	0.00	0.00	0.00	0.00
Premia	16	0.00	0.00	0.30	0.00	0.00	0.00	0.00	(0.90)	0.00	0.00
iShare	590	90.80	24.23	18.54	(1.21)	(46.85)	(25.80)	(22.08)	(17.08)	(29.21)	9.15
Vietnam ETFs	1,297	60.42	1.38	(15.99)	(14.60)	(35.00)	(2.18)	(5.61)	(75.37)	(49.96)	(44.46)
Diamond	800	28.96	(2.03)	(4.87)	(11.50)	(17.80)	9.20	(2.85)	(35.88)	(32.71)	(27.53)
E1	314	25.00	3.40	(5.80)	(1.90)	(16.20)	(11.70)	(0.76)	(35.49)	(1.95)	(10.08)
Finlead	163	6.46	0.01	(5.27)	(1.20)	(1.20)	1.40	(1.90)	(3.80)	(15.00)	(7.50)
SSIVN30	5	0.00	0.00	0.22	0.00	0.10	0.12	0.00	0.00	0.00	0.65
MiraeVN30	15	0.00	0.00	(0.26)	0.00	0.10	(1.20)	(0.10)	(0.20)	(0.30)	0.00

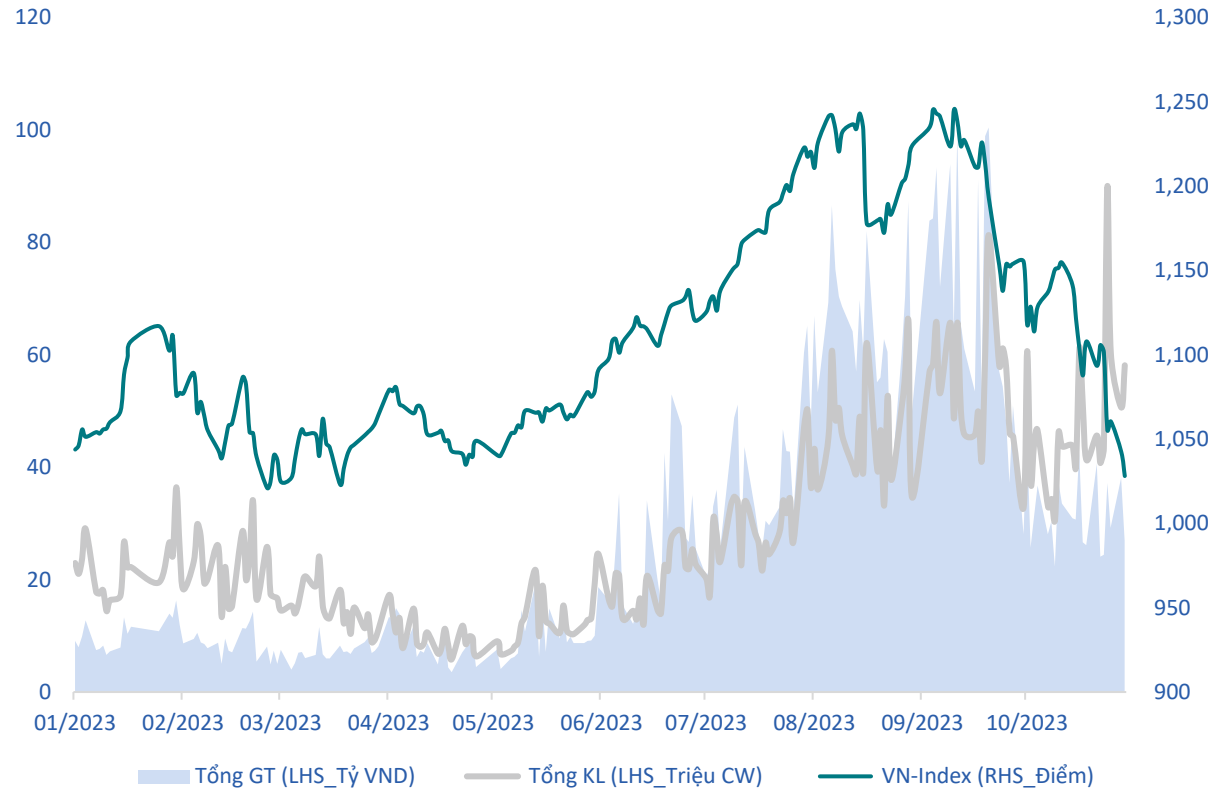
Dòng tiền ròng các quỹ ETF từ 2022 - nay



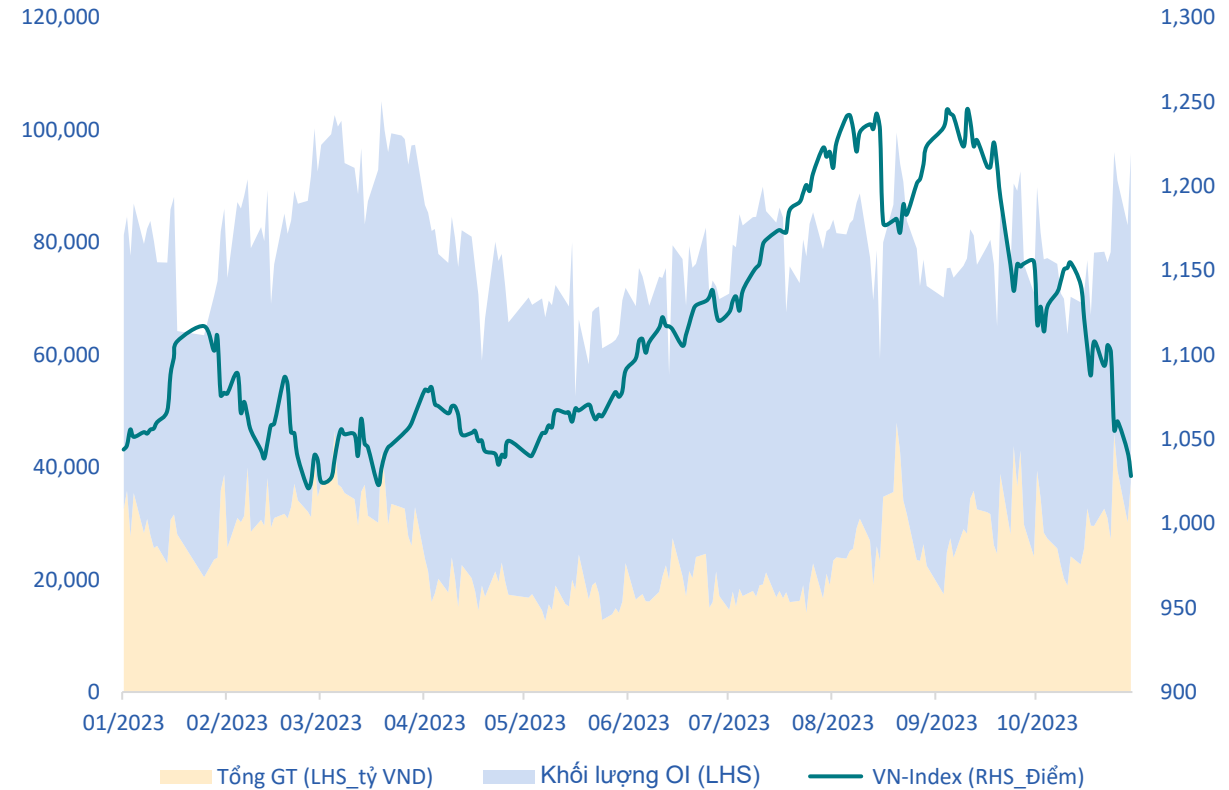
Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ Bloomberg

- ETF ngoại: trái ngược với trạng thái rút ròng ETF Fubon đã tăng ròng **51.5** triệu USD, ETF FTSE tăng ròng nhẹ **5.5** triệu USD trong khi đó ETF VNM rút ròng nhẹ **7.74** triệu USD. Tính đến 10T2023, ETF Fubon, VNM, FTSE đang ở trong trạng thái tăng ròng trong khi đó ETF KIM, Premia chuyển sang trạng thái rút ròng
- ETF nội: Các ETF nội tiếp tục duy trì trạng thái rút ròng trong T10 tập trung đặc biệt ở 3 ETF chính là Diamond **(-27.53tr USD)**, ETF E1 **(-10tr USD)**, ETF Finlead **(-7.5tr USD)**

Thị trường chứng quyền



Thị trường Futures



Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ FinproX

- GTGD trung bình trên thị trường phái sinh trong tháng 10/2023 giảm 4.61% so với trung bình tháng 9/2023. Tổng khối lượng Hợp đồng mở tháng 10/2023 tăng 16.57% so với tháng 9/2023.
- Tất cả chứng quyền trong tháng 10 đều ở trạng thái OTM. Trong đó: CHDB2302, CFPT2303 và CPDR2302 là 3 mã chứng quyền có mức giá giảm ít nhất trong ngày giao dịch cuối cùng của tháng.

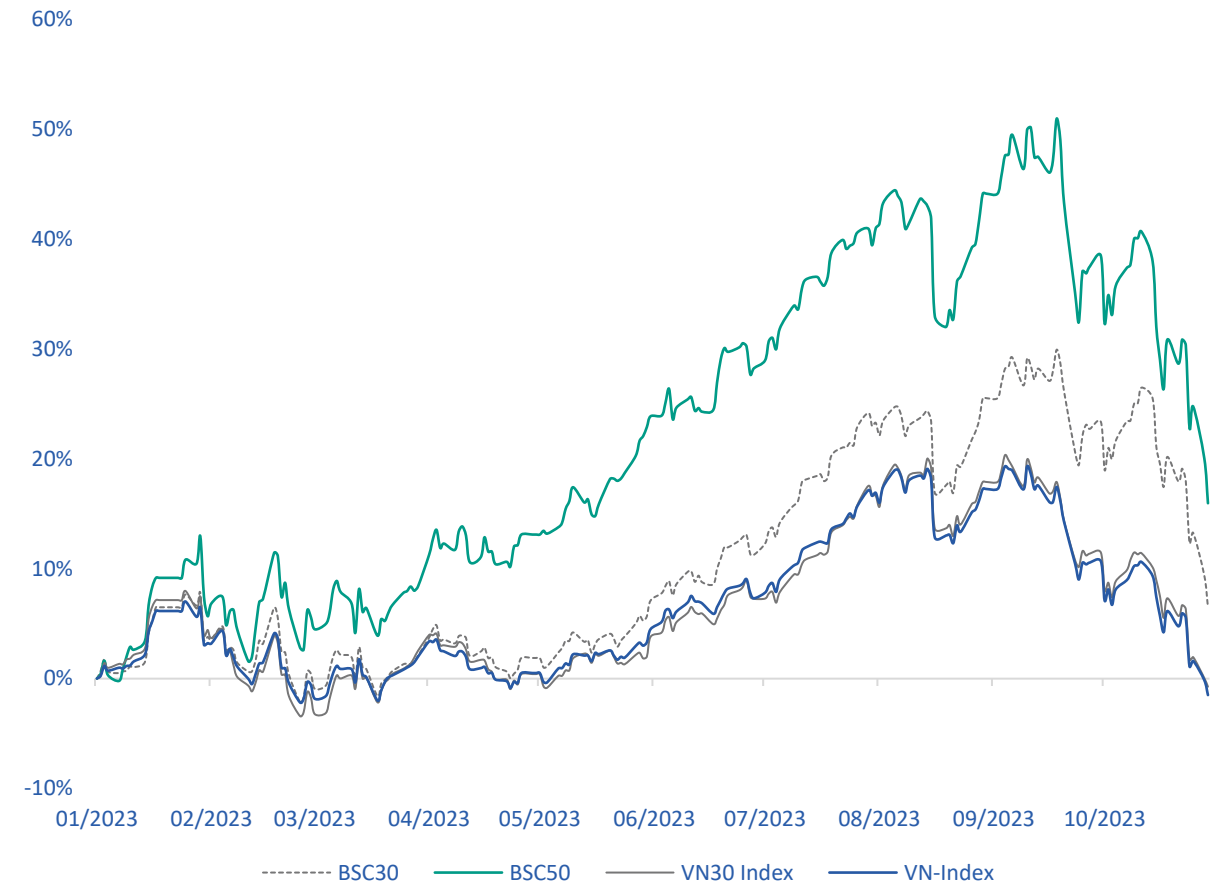
	LNST				ROE%				ROA%			
	Q2.2022	Q2.2023	Q3.2022	Q3.2023	Q2.2022	Q2.2023	Q3.2022	Q3.2023	Q2.2022	Q2.2023	Q3.2022	Q3.2023
Ngân hàng	50,764	49,964	48,358	47,679	15.62%	14.30%	15.98%	13.45%	1.41%	1.33%	1.47%	1.25%
Bất động sản	9,343	15,138	22,246	15,518	8.67%	2.38%	7.87%	-27.09%	3.15%	-1.07%	3.08%	-18.63%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	10,388	11,347	9,500	8,845	9.19%	-0.31%	8.53%	5.38%	5.59%	6.52%	5.80%	6.61%
Thực phẩm và đồ uống	10,415	9,133	10,045	8,407	4.47%	8.56%	9.31%	6.55%	4.74%	-3.70%	5.29%	-5.43%
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	10,653	7,760	8,307	4,892	12.51%	13.66%	12.89%	12.58%	8.25%	8.19%	8.87%	7.76%
Dầu khí	10,499	2,845	495	4,593	8.27%	5.80%	7.46%	7.39%	4.09%	2.26%	3.86%	2.96%
Dịch vụ tài chính	771	3,212	1,354	3,225	11.02%	3.03%	8.82%	3.46%	5.47%	0.93%	4.17%	1.42%
Xây dựng và Vật liệu	5,188	2,969	2,800	2,803	8.79%	2.57%	13.78%	1.05%	2.60%	1.16%	2.50%	1.22%
Công nghệ Thông tin	1,830	1,994	1,921	2,225	10.75%	3.77%	8.70%	3.65%	6.19%	1.82%	4.27%	1.78%
Tài nguyên Cơ bản	6,265	857	- 4,425	2,053	11.26%	-1.92%	6.92%	-69.57%	4.60%	-1.04%	4.00%	-6.07%
Viễn thông	1,748	- 579	2,348	2,041	109.74%	59.00%	57.76%	40.27%	-5.76%	25.60%	-5.09%	25.61%
Hóa chất	7,375	2,555	5,611	1,648	12.65%	7.43%	12.69%	7.90%	9.40%	4.82%	10.61%	3.65%
Bảo hiểm	651	1,436	907	1,252	11.22%	8.78%	8.81%	9.85%	3.34%	2.71%	2.66%	2.95%
Hàng cá nhân & Gia dụng	2,581	1,247	1,741	1,058	10.03%	10.78%	-14.30%	8.19%	7.19%	4.34%	7.62%	3.21%
Y tế	802	1,058	933	867	9.93%	7.69%	10.27%	9.60%	6.56%	6.13%	7.08%	6.45%
Bán lẻ	1,322	63	1,381	445	-122.62%	5.79%	25.08%	0.90%	3.73%	2.79%	4.44%	3.21%
Truyền thông	- 105	317	19	229	11.25%	8.78%	11.78%	8.50%	6.26%	4.35%	6.42%	4.19%
Ô tô và phụ tùng	290	133	411	175	3.14%	766.16%	1.71%	34.27%	2.73%	1.36%	3.10%	0.85%
Du lịch và Giải trí	- 2,257	- 987	- 2,128	- 1,760	46.97%	8.71%	4.90%	8.38%	-0.32%	2.48%	1.96%	2.93%

So sánh với các danh mục ETF

	Số mã		Số mã trùng		% Trùng rổ ETF		
	trong rổ	BSC30	BSC50	Tổng	BSC30	BSC50	Tổng
VNDIAMOND	18	9	6	15	50.0%	33.3%	83.3%
VN30	30	17	13	30	56.7%	43.3%	100.0%
Fubon	30	16	10	26	53.3%	33.3%	86.7%
FTSE	26	14	13	27	53.8%	50.0%	103.8%
VNM	41	18	16	34	43.9%	39.0%	82.9%

Cập nhật đến T6/2023

Hiệu suất BSC30, BSC50



Nguồn: CTCK BIDV (BSC)

Cổ phiếu	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS fw (VND)	P/E fw	Giá mục tiêu (VND)	NN sở hữu	Link tải báo cáo
VCB	Ngân hàng	88.9	-0.1%	0.9	20,210	3.9	5,797	15.3	105,000	23.5%	Link
BID	Ngân hàng	41.5	-0.4%	0.6	8,539	1.0	4,025	10.3	54,578	17.1%	Link
VPB	Ngân hàng	19.8	-2.5%	1.0	6,390	10.9	1,727	11.5	23,685	16.6%	Link
TCB	Ngân hàng	31.0	5.6%	1.5	4,435	10.2	5,059	6.1	-	22.5%	Link
MBB	Ngân hàng	17.4	-1.7%	1.3	3,690	8.4	3,496	5.0	24,400	23.2%	Link
STB	Ngân hàng	28.5	-1.7%	0.9	2,185	21.9	3,600	7.9	31,200	24.4%	Link
GVR	BĐS KCN	18.5	0.0%	1.8	3,010	0.9	714	25.9	19,100	0.5%	Link
KBC	BĐS KCN	28.4	-0.2%	1.7	888	9.8	4,368	6.5	42,500	20.3%	Link
IDC	BĐS KCN	44.9	4.4%	1.6	603	4.1	3,969	11.3	45,900	11.1%	Link
VGC	BĐS KCN	46.4	-0.7%	1.9	847	1.1	2,651	17.5	-	4.8%	Link
HPG	Vật liệu xây dựng	25.1	-0.6%	2.0	5,937	20.9	(328)	-76.5	23,300	26.4%	Link
VHM	Bất động sản	40.5	1.4%	1.4	7,173	13.6	10,341	3.9	79,900	24.2%	Link
VRE	BĐS	24.4	4.9%	1.2	2,255	12.5	1,588	15.4	38,900	32.1%	Link
KDH	BĐS	29.2	-2.7%	1.7	949	1.8	1,280	22.8	44,100	38.9%	Link
NLG	BĐS	32.0	-1.2%	1.4	500	3.2	1,582	20.2	46,100	41.4%	Link
DGC	Hóa chất	85.8	0.0%	1.6	1,325	7.0	10,728	8.0	85,000	13.5%	Link
DPM	Phân bón	31.6	2.4%	0.9	503	5.2	6,403	4.9	41,000	15.4%	Link
DCM	Phân bón	29.3	-1.8%	1.2	631	5.1	4,286	6.8	36,000	11.4%	Link
GAS	Dầu khí	79.1	-0.1%	0.6	7,390	1.5	5,567	14.2	110,500	2.9%	Link
PLX	Dầu khí	33.1	-0.9%	0.9	1,711	0.8	2,125	15.6	45,000	17.3%	Link
PVS	Dầu khí	34.9	3.3%	1.1	678	5.6	1,953	17.9	38,500	20.3%	Link
PVD	Dầu khí	25.8	0.4%	1.4	582	4.4	449	57.4	29,000	21.3%	Link
POW	Tiện ích	11.1	0.0%	0.7	1,057	2.2	602	18.4	14,500	6.2%	Link
VNM	F&B	70.0	-1.3%	0.5	5,951	4.8	3,935	17.8	81,700	54.4%	Link
MSN	F&B	63.9	1.9%	1.2	3,719	4.2	916	69.8	27,700	30.5%	Link
MWG	Bán lẻ	39.0	5.3%	1.7	2,317	19.7	1,069	36.4	63,800	49.0%	Link
PNJ	Bán lẻ	73.8	0.0%	0.7	985	5.2	5,503	13.4	83,500	49.0%	Link
VHC	Thủy sản	69.0	2.2%	0.7	515	1.3	7,080	9.7	90,900	32.1%	Link
GMD	Logistics	65.0	2.4%	0.6	809	5.8	7,470	8.7	57,000	47.0%	Link
FPT	Công nghệ	87.0	-2.2%	0.7	4,494	17.1	4,573	19.0	108,000	49.0%	Link

Cổ phiếu	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS fw (VND)	P/E fw	P/B	NN sở hữu	ROE (%)
CTG	Ngân hàng	28.0	-0.90%	0.9	5,473	4.1	3,664	7.6	1.2	27.2%	16.1%
ACB	Ngân hàng	22.0	-1.1%	0.9	3,484	4.4	3,722	5.9	1.4	30.0%	25.2%
HDB	Ngân hàng	18.4	4.3%	0.8	2,159	11.7	2,765	6.6	1.4	20.0%	23.2%
LPB	Ngân hàng	15.2	-1.0%	0.9	1,586	2.1	1,410	10.8	1.6	3.9%	15.9%
VIB	Ngân hàng	18.6	0.3%	1.3	1,919	2.5	3,534	5.3	1.4	20.5%	28.8%
VND	Chứng khoán	18.5	-0.3%	2.0	916	15.9	467	39.6	1.5	23.6%	3.8%
TPB	Ngân hàng	16.0	-2.1%	1.1	1,437	3.7	2,697	6.0	1.2	28.8%	19.8%
SSI	chứng khoán	28.9	0.0%	1.5	1,762	29.8	1,090	26.5	2.0	46.1%	9.0%
CII	Xây dựng	16.2	4.2%	1.9	187	10.6	318	51.0	6.5	8.5%	2.6%
C4G	Xây dựng	10.8	0.9%	1.8	0	0.7	445	24.3	1.1	0.0%	5.2%
CTD	Xây dựng	57.5	6.9%	1.7	232	8.4	681	84.4	0.7	43.5%	0.8%
HHV	Xây dựng	14.5	0.7%	1.6	194	3.9	919	15.8	0.6	4.8%	4.2%
LCG	Xây dựng	11.2	4.7%	2.1	86	3.1	482	23.1	0.9	3.1%	3.8%
BCM	KCN	58.5	-0.5%	0.7	2,463	0.5	418	140.0	3.4	2.7%	1.7%
HUT	KCN	19.0	8.6%	1.5	690	5.2	56	336.3	4.6	2.0%	1.3%
PHR	KCN	44.8	-0.4%	1.2	247	0.3	6,568	6.8	1.7	15.4%	26.9%
SZC	KCN	34.2	-1.0%	1.6	167	1.1	1,405	24.4	2.5	3.0%	10.9%
HSG	Vật liệu	19.4	2.9%	2.2	487	11.8	(2,105)	-9.2	1.2	20.5%	2.3%
HT1	Vật liệu	11.8	-0.4%	1.4	182	0.1	176	66.8	0.9	3.6%	1.3%
NKG	Vật liệu	19.2	0.8%	2.4	206	7.7	(2,655)	-7.3	1.0	10.6%	13.5%
PTB	Vật liệu	55.0	-1.8%	0.9	150	0.3	5,309	10.4	1.4	17.4%	13.4%
KSB	Vật liệu	23.0	0.9%	1.7	71	1.5	1,482	15.5	0.9	3.0%	5.8%
NVL	BDS	14.6	3.9%	2.0	1,154	18.6	(295)	-49.3	0.7	3.8%	1.9%
DXG	BDS	18.0	0.3%	2.7	448	15.3	(317)	-57.0	0.8	18.5%	3.4%
HDC	BDS	32.5	-0.3%	1.3	179	3.4	2,190	14.8	2.4	2.0%	16.9%
DIG	BDS	22.3	1.4%	2.7	553	24.4	152	146.5	1.8	5.6%	1.1%
IJC	BDS	12.6	-1.2%	1.9	130	0.6	1,597	7.9	0.9	5.7%	10.9%
BSR	Dầu khí	18.6	-0.5%	1.6	0	5.1	1,596	11.7	1.1	0.4%	9.7%
PVT	Dầu khí	23.8	-2.3%	0.7	313	7.1	2,993	8.0	0.9	13.5%	16.4%
PLC	Vật liệu	28.6	9.2%	1.6	94	0.2	1,353	21.1	1.8	1.2%	8.5%
DRC	Săm lốp	22.4	0.0%	1.0	108	0.1	1,980	11.3	1.5	11.5%	13.5%
REE	Tiện ích	53.0	-2.9%	0.8	881	1.9	6,445	8.2	1.1	49.0%	18.5%
GEX	Tiện ích	19.0	-1.6%	1.7	658	11.3	384	49.4	0.8	11.9%	5.4%
NT2	Tiện ích	23.4	-0.6%	0.6	275	0.2	2,560	9.2	1.5	15.3%	16.2%
HDG	Bất động sản	26.6	-1.1%	1.5	331	0.8	2,739	9.7	1.3	23.8%	16.8%
PC1	Tiện ích	26.5	0.8%	1.6	292	2.3	944	28.1	1.3	5.6%	5.0%
GEG	Tiện ích	12.8	0.0%	0.7	178	0.1	636	20.1	0.8	45.9%	5.6%
BCG	Tiện ích	7.9	-0.9%	2.6	171	2.0	(79)	-100.4	0.3	2.0%	0.3%
SAB	F&B	63.9	4.1%	0.4	3,334	1.9	3,518	18.2	3.3	62.3%	18.7%
QNS	F&B	46.6	1.7%	0.5	0	1.3	4,965	9.4	2.2	16.2%	24.3%
FRT	Bán lẻ	96.0	3.4%	1.1	532	2.0	(327)	-293.3	8.2	32.6%	11.8%
DGW	Bán lẻ	46.8	0.0%	2.2	318	3.4	2,984	15.7	3.5	23.6%	21.9%
DBC	F&B	19.5	-1.5%	1.9	192	2.5	551	35.4	1.0	5.9%	2.9%
PET	Bán lẻ	22.8	-0.2%	2.4	99	0.2	837	27.3	1.3	1.4%	5.7%
BAF	F&B	23.7	0.6%	0.7	138	2.6	1,225	19.3	2.0	0.1%	10.2%
ANV	Thủy sản	27.4	-1.4%	1.8	148	1.6	2,162	12.7	1.4	3.9%	10.0%
VSC	Logistics	24.6	-2.4%	0.5	134	0.4	1,370	18.0	1.0	3.2%	7.9%
HAH	Logistics	30.9	-0.2%	1.2	133	3.0	5,742	5.4	1.1	4.1%	24.6%
CTR	Công nghệ	77.5	3.1%	1.3	361	0.9	4,238	18.3	5.4	9.7%	32.1%
TNG	Dệt may	18.4	4.0%	1.3	85	0.7	2,353	7.8	1.4	21.5%	17.1%



PHỤ LỤC

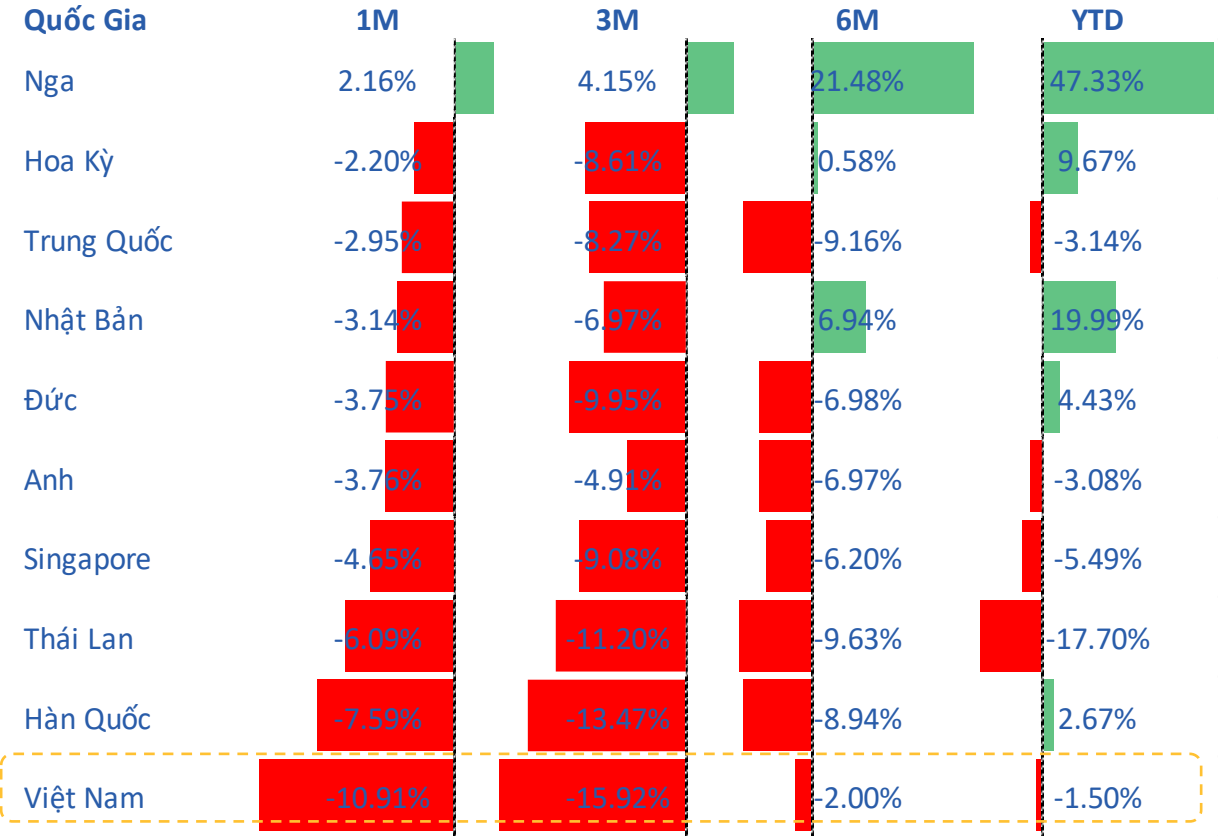
Tháng	Ngày	Việt Nam	Ngày	Quốc Tế
1	16	ETF: Finlead, VN30, Midcap, VN100 công bố	31	FED: Meeting
	19	Future VN30: Đáo hạn		
	20	DN: Hạn cuối nộp BCTC quý 4		
2	6	ETF: Finlead, VN30, Midcap, VN100 cơ cấu	1	FED: Meeting
	14	ETF: iShares công bố	2	ECB: Meeting
	16	Future VN30: Đáo hạn		
	28	ETF: iShares cơ cấu		
3	10	ETF: FTSE VN công bố	16	ECB: Meeting
	16	Future VN30: Đáo hạn	21-22	FED: Meeting
	17	ETF: VNM công bố	30-31	FTSE: Market review
	24	ETF: VNM, FTSE VN cơ cấu		
4	17	ETF: Vn-Diamond công bố		
	20	DN: Hạn cuối nộp BCTC quý 1		
	20	Future VN30: Đáo hạn		
5	2	ETF: Vn-Diamond cơ cấu	2-3	FED: Meeting
	17	ETF: iShares công bố	4	ECB: Meeting
	18	Future VN30: Đáo hạn		
	31	ETF: iShares cơ cấu		
Tháng 5		VN: Hội nghị TW Đảng 07		
6	9	ETF: FTSE VN công bố	13-14	FED: Meeting
	15	Future VN30: Đáo hạn	15	ECB: Meeting
	16	ETF: VNM công bố	22	MSCI: Market Review
	23	ETF: VNM, FTSE VN cơ cấu	28-30	IEA: Hội thảo kinh tế
Tháng 6		VN: Hợp quốc hội		
7	17	ETF: Finlead, VN30, Midcap, VN100 công bố	25-26	FED: Meeting
	20	DN: Hạn cuối nộp BCTC quý 2	27	ECB: Meeting
	20	Future VN30: Đáo hạn		
8	7	ETF: Finlead, VN30, Midcap, VN100 cơ cấu		
	17	Future VN30: Đáo hạn, ETF: iShares công bố		
	31	ETF: iShares cơ cấu		
9	1	ETF: FTSE VN công bố	09-10	G-20: Meeting
	8	ETF: VNM công bố	14	ECB: Meeting
	15	ETF: VNM, FTSE VN cơ cấu	19-20	FED: Meeting
	21	Future VN30: Đáo hạn	28	FTSE: Market Review
10	16	ETF: Vn-Diamond công bố	26	ECB: Meeting
	19	Future VN30: Đáo hạn	31	FED: Meeting
	20	DN: Hạn cuối nộp BCTC quý 3		
	Tháng 10	VN: Hội nghị TW Đảng 08		
11	3	ETF: Vn-Diamond cơ cấu	1	FED: Meeting
	16	Future VN30: Đáo hạn, ETF: iShares công bố		
	30	ETF: iShares cơ cấu		
Tháng 11		VN: Hợp quốc hội		
12	1	ETF: FTSE VN công bố	12-13	FED: Meeting
	8	ETF: VNM công bố	14	ECB: Meeting
	21	Future VN30: Đáo hạn		
	15	ETF: VNM, FTSE VN cơ cấu		

Thứ 2	Thứ 3	Thứ 4	Thứ 5	Thứ 6	Thứ 7	Chủ nhật
	31/10	01	02	03	04	05
		FED: Meeting		14 ETF nội cơ cấu		
06	07	08	09	10	11	12
13	14	15	16	17	18	19
			Future VN30: Đáo hạn, ETF: iShares công bố			
20	21	22	23	24	25	26
27	28	29	30			
			ETF: iShares cơ cấu			

Diễn biến VN-Index từng năm

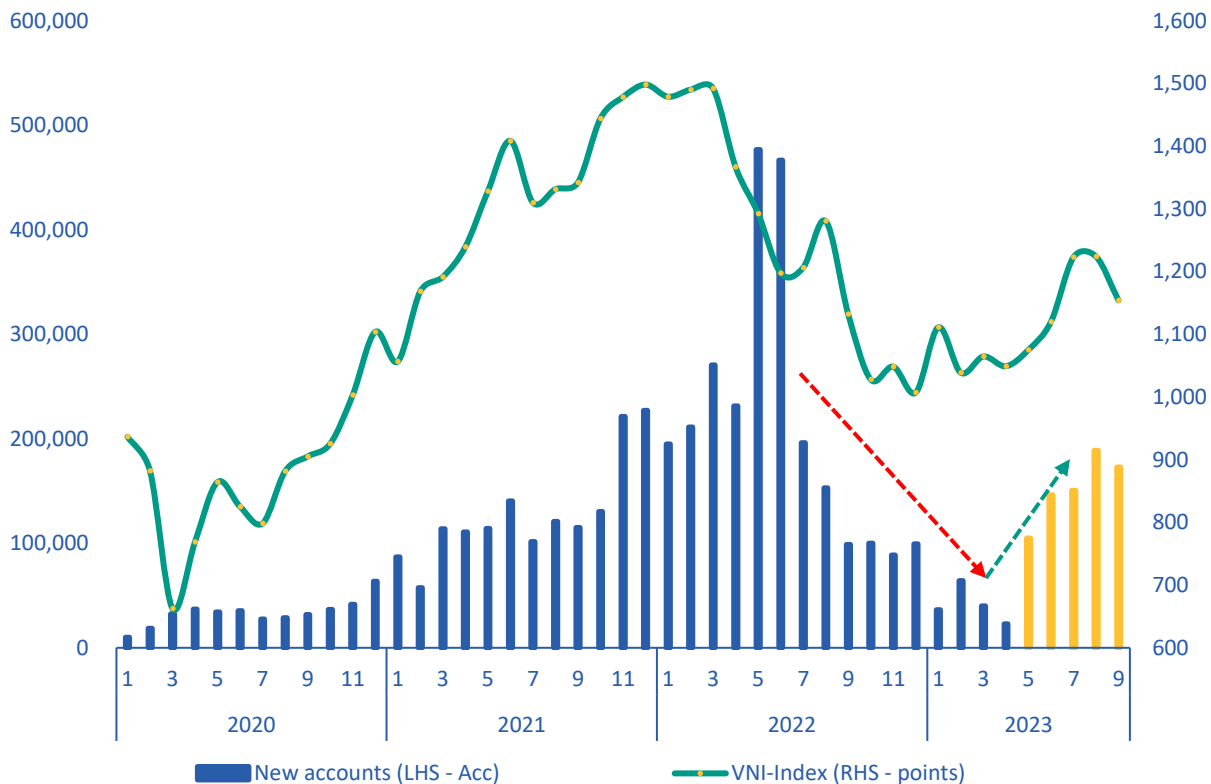
	Jan	Feb	Mar	Apr	May	Jun	Jul	Aug	Sep	Oct	Nov	Dec	YP (*)
2000							1.55%	13.39%	4.83%	16.68%	19.80%	22.58%	106.83%
2001	18.84%	2.69%	6.70%	19.22%	25.91%	23.75%	-15.56%	-34.34%	-11.87%	6.48%	10.85%	-18.41%	13.81%
2002	-11.83%	-7.93%	4.74%	4.16%	-0.65%	-2.44%	-2.22%	-2.99%	-4.97%	-2.48%	0.15%	3.07%	-22.12%
2003	-5.97%	-4.51%	-11.66%	4.90%	-0.20%	0.02%	-3.91%	-2.47%	-2.38%	-2.23%	20.31%	1.87%	-8.94%
2004	28.38%	21.59%	6.46%	-4.69%	-4.70%	-0.91%	-4.51%	-2.54%	0.35%	-0.26%	-1.30%	4.24%	43.34%
2005	-2.49%	0.76%	4.85%	-0.11%	-0.82%	1.05%	2.65%	0.45%	13.69%	6.25%	1.28%	-1.23%	28.51%
2006	1.57%	25.08%	28.90%	18.25%	-9.50%	-4.33%	-18.07%	16.28%	7.24%	-2.88%	23.75%	18.75%	144.48%
2007	38.52%	9.25%	-5.83%	-13.76%	17.06%	-5.25%	-11.39%	0.05%	15.25%	1.74%	-8.71%	-4.66%	23.31%
2008	-8.94%	-21.42%	-22.08%	1.07%	-20.73%	-3.55%	13.01%	19.44%	-15.28%	-24.01%	-9.31%	0.28%	-65.95%
2009	-3.93%	-18.95%	14.21%	14.59%	27.99%	8.90%	4.12%	17.14%	6.24%	1.07%	-14.14%	-1.85%	56.76%
2010	-2.59%	3.10%	0.47%	8.64%	-6.44%	-0.06%	-2.61%	-7.86%	-0.12%	-0.42%	-0.23%	7.32%	-2.04%
2011	5.35%	-9.64%	-0.05%	4.11%	-12.23%	2.65%	-6.21%	4.69%	0.68%	-1.59%	-9.53%	-7.65%	-27.46%
2012	10.36%	9.19%	4.10%	7.42%	-9.41%	-1.59%	-1.87%	-4.45%	-0.87%	-1.06%	-2.73%	9.50%	17.69%
2013	15.97%	-1.09%	3.47%	-3.37%	9.25%	-7.19%	2.23%	-3.89%	4.22%	0.97%	2.08%	-0.62%	21.97%
2014	10.28%	5.38%	0.87%	-2.29%	-2.76%	2.87%	3.10%	6.81%	-5.95%	0.34%	-5.70%	-3.70%	8.12%
2015	5.58%	2.86%	-6.99%	2.04%	1.27%	4.12%	4.72%	-9.07%	-0.37%	7.95%	-5.63%	1.02%	6.12%
2016	-5.83%	2.59%	0.33%	6.62%	3.35%	2.23%	3.16%	3.43%	1.65%	-1.45%	-1.59%	-0.03%	14.82%
2017	4.87%	1.94%	1.62%	-0.63%	2.80%	5.24%	0.91%	-0.10%	2.77%	4.08%	13.45%	3.61%	48.03%
2018	12.81%	1.01%	4.72%	-10.58%	-7.52%	-1.08%	-0.46%	3.47%	2.79%	-10.06%	1.29%	-3.67%	-9.32%
2019	2.03%	6.02%	1.58%	-0.11%	-2.02%	-1.04%	4.39%	-0.77%	1.27%	0.23%	-2.81%	-1.01%	7.67%
2020	-2.54%	-5.81%	-24.90%	16.09%	12.40%	-4.55%	-3.24%	10.43%	2.67%	2.24%	8.39%	10.05%	14.87%
2021	-4.86%	11.26%	1.97%	4.02%	7.15%	6.06%	-6.99%	1.60%	0.80%	7.60%	2.40%	1.34%	35.73%
2022	-1.28%	0.76%	0.14%	-8.40%	-5.42%	-7.36%	0.73%	6.15%	-11.59%	-9.20%	1.99%	-3.94%	-32.78%
2023	10.34%	-7.78%	3.90%	-1.46%	2.48%	4.19%	9.17%	0.09%	-5.71%	-10.91%			
Average	4.98%	1.15%	0.76%	2.86%	1.19%	0.95%	-1.14%	1.46%	0.22%	-0.46%	1.92%	1.60%	18.41%

Hiệu suất VN-Index điều chỉnh -1.50% YTD

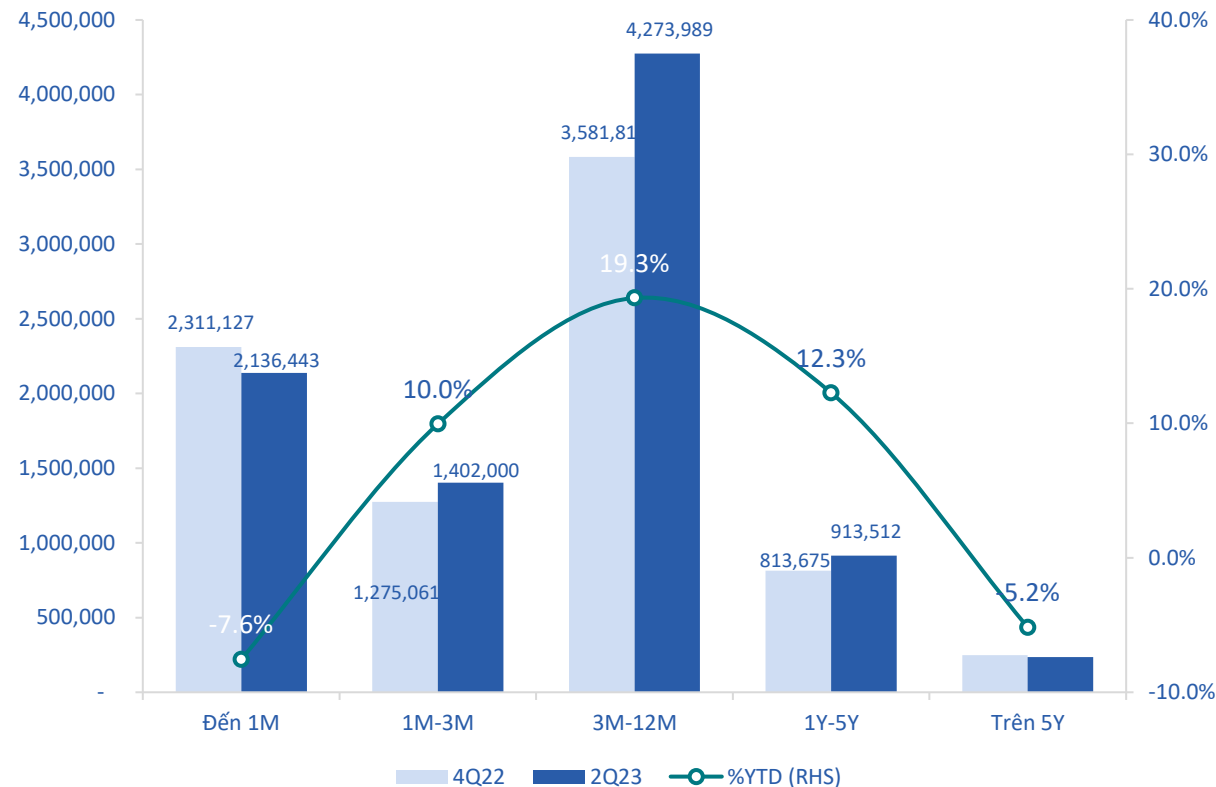


Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ FiinproX, Bloomberg

Số lượng tài khoản mở mới



Số dư tiền gửi (tỷ đồng) theo từng kỳ hạn



Nguồn: CTCK BIDV (BSC)

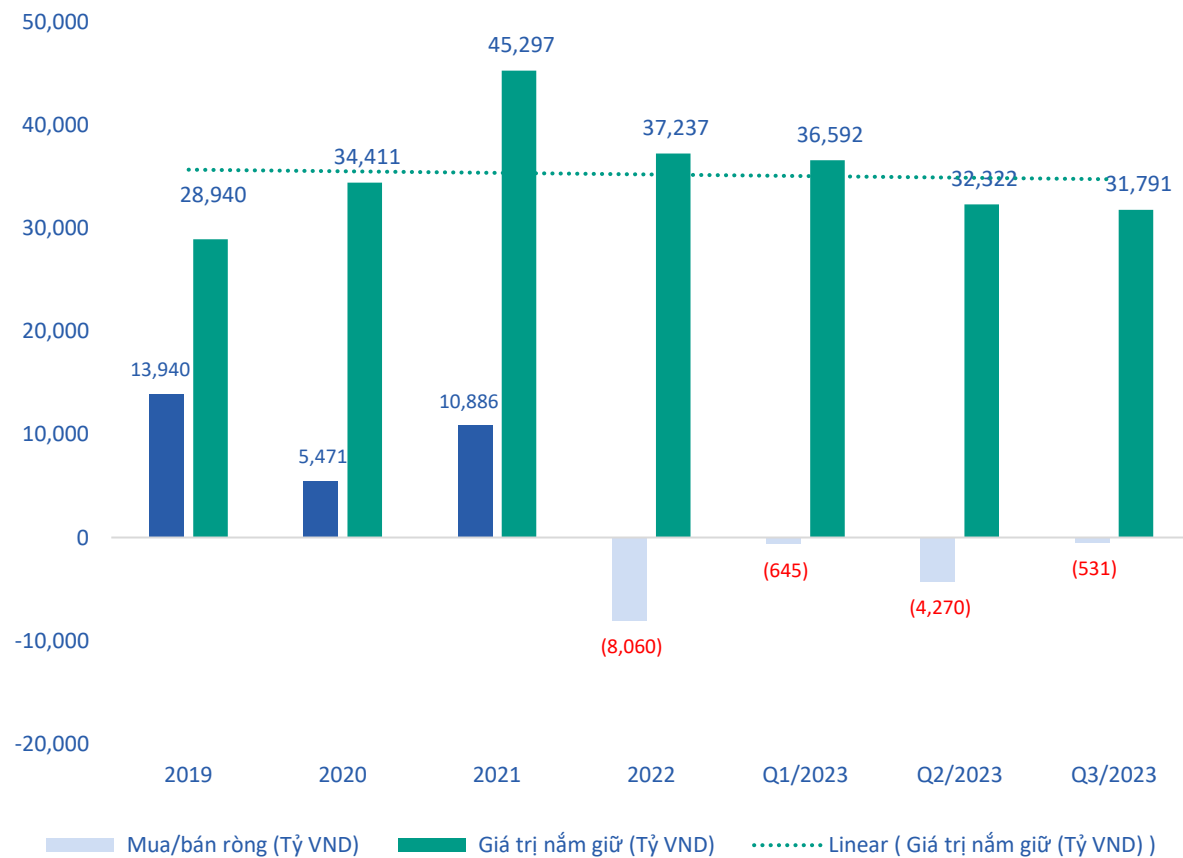
- Nhà đầu tư trong nước đã mở mới 172,695 tài khoản chứng khoán trong tháng 9. Con số này giảm hơn 15,000 tài khoản so với tháng trước nhưng vẫn là mức cao thứ 2 trong vòng hơn một năm trở lại đây. Như vậy, lượng tài khoản mở mới của nhà đầu tư nội đã đứt chuỗi 4 tháng liên tiếp tăng so với tháng trước.

	2017				2018				2019				2020				2021				2022				2023			
	Q1	Q2	Q3	Q4	Q1	Q2	Q3	Q4	Q1	Q2	Q3	Q4	Q1	Q2	Q3	Q4	Q1	Q2	Q3	Q4	Q1	Q2	Q3	Q4	Q1	Q2	Q3	Q4*
VN-Index	722	776	804	984	1,174	961	1,017	893	981	950	997	961	663	825	905	1,104	1,191	1,409	1,342	1,498	1,492	1,198	1,132	1,007	1,065	1,120	1,154	1,028
Growth (%)	0.0%	7.5%	3.6%	22.4%	19.3%	-18.2%	5.9%	-12.2%	9.9%	-3.1%	4.9%	-3.6%	-31.1%	24.5%	9.7%	21.9%	7.9%	18.2%	-4.7%	11.6%	-0.4%	-19.7%	-5.5%	-11.0%	5.7%	5.2%	3.0%	-10.9%
HNX-Index	91	99	108	117	132	106	116	104	107	104	105	103	93	110	133	203	287	323	357	474	450	278	250	205	208	227	236	206
Growth (%)	0.0%	9.2%	8.6%	8.5%	13.3%	-19.8%	9.5%	-10.4%	3.1%	-3.7%	1.5%	-2.4%	-9.6%	18.5%	21.1%	52.8%	41.1%	12.8%	10.5%	32.6%	-5.1%	-38.2%	-9.9%	-18.0%	1.1%	9.6%	4.0%	-12.8%
Number of account (mil)	1.74	1.79	1.85	1.90	1.99	2.04	2.10	2.15	2.23	2.28	2.34	2.37	2.44	2.54	2.63	2.77	3.03	3.39	3.73	4.31	4.99	6.16	6.61	6.75	7.00	7.31	7.82	
Securities Companies	77	79	77	78	77	75	76	75	75	76	76	76	75	75	76	71	70	74	73	73	73	73	73	73	73	73	73	73
Market Cap (Billion USD)	102	114	124	158	187	183	200	179	199	197	204	198	142	176	194	240	265	311	311	352	333	270	275	238	234	239	264	230
Growth (%)	0.0%	11.2%	8.6%	27.6%	18.5%	-2.2%	9.1%	-10.1%	10.7%	-1.0%	3.8%	-3.1%	-28.2%	23.5%	10.2%	23.8%	10.6%	17.1%	0.2%	13.0%	-5.4%	-18.9%	2.0%	-13.4%	-1.7%	2.2%	10.1%	-12.8%
% GDP	245.3%	123.4%	82.8%	70.3%	406.0%	179.7%	120.8%	72.3%	396.9%	176.6%	113.2%	73.1%	267.0%	152.1%	103.6%	85.0%	308.8%	173.0%	116.0%	93.4%	365.9%	142.9%	94.3%	58.7%	238.9%			
Daily liquidity (Mil USD)	169	234	205	294	402	325	229	229	209	194	213	218	207	293	290	520	853	1,177	1,192	1,505	1,329	915	685	602	476	681	1,045	719
Net Buy (Mil USD)	183	258	214	605	514	1,042	(141)	483	203	249	16	(151)	(430)	288	(102)	(565)	(627)	(685)	(425)	(949)	(280)	453	(154)	1,235	1,254	(214)	(378)	(97)
- P/E VN-Index	15.55	15.92	15.51	18.22	21.42	17.55	18.09	15.08	16.95	15.52	15.79	15.12	10.98	14.07	15.82	17.25	16.10	17.15	15.66	17.32	16.10	13.04	12.20	10.50	11.78	13.70	14.76	12.65
- P/B VN-Index	2.12	2.28	2.28	2.75	3.16	2.66	2.76	2.35	2.47	2.33	2.38	2.23	1.48	1.83	1.99	2.33	2.41	2.73	2.48	2.64	2.52	2.01	1.87	1.60	1.68	1.72	1.75	1.50

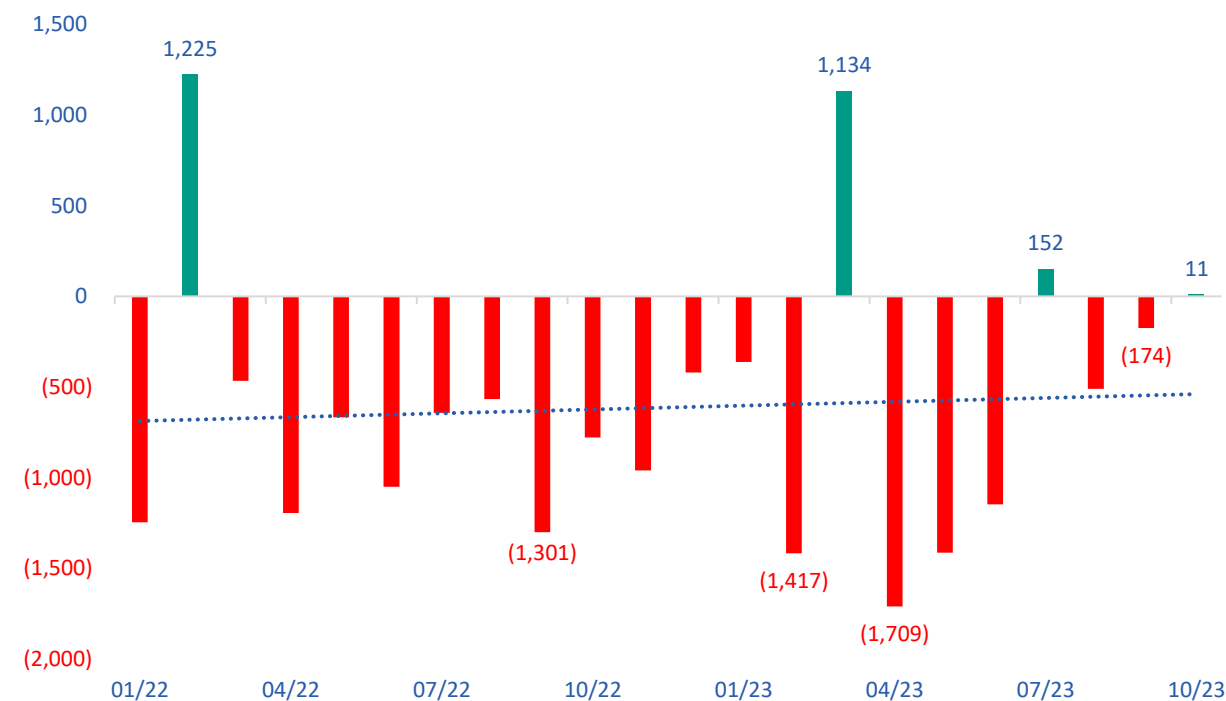
	2021				2022				2023			
	Q1	Q2	Q3	Q4	Q1	Q2	Q3	Q4	Q1	Q2	Q3	Q4*
Bán lẻ	14.81%	13.17%	26.70%	9.54%	11.38%	-7.85%	-10.11%	-28.83%	1.85%	16.43%	21.15%	-21.29%
Bảo hiểm	-5.49%	6.22%	11.98%	0.49%	10.10%	-13.81%	-2.99%	-5.71%	14.62%	-2.24%	1.19%	-6.41%
Bất động sản	15.11%	14.95%	-7.92%	22.20%	-6.86%	-22.40%	-7.66%	-24.37%	11.46%	5.46%	-1.90%	-11.79%
Công nghệ Thông tin	27.31%	26.50%	10.69%	5.77%	11.18%	-6.49%	-4.91%	-6.77%	8.39%	9.74%	24.05%	-10.27%
Dầu khí	24.19%	11.12%	-5.06%	11.59%	10.00%	-14.46%	-20.02%	-18.72%	32.94%	10.10%	16.94%	-14.81%
Dịch vụ tài chính	10.26%	54.64%	11.73%	33.18%	-12.15%	-40.45%	3.51%	-22.17%	24.79%	25.38%	18.72%	-19.10%
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	3.14%	2.14%	10.49%	6.66%	4.80%	-1.93%	-2.31%	-6.95%	18.48%	3.26%	11.48%	-9.65%
Du lịch và Giải trí	7.13%	-7.68%	7.68%	0.55%	7.13%	-18.40%	-13.36%	2.43%	1.21%	-1.80%	-2.69%	-4.60%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	-2.53%	10.36%	11.90%	5.74%	9.09%	-17.93%	-4.06%	-2.48%	9.00%	5.33%	4.98%	-7.23%
Hàng cá nhân & Gia dụng	29.88%	4.44%	3.34%	12.59%	7.67%	-11.90%	-12.77%	-4.99%	8.59%	8.68%	6.66%	-8.12%
Hóa chất	0.34%	21.21%	13.22%	12.63%	5.53%	-24.36%	-10.77%	-23.49%	16.50%	20.48%	13.76%	-13.03%
Ngân hàng	12.08%	31.31%	-13.11%	11.23%	2.25%	-21.14%	-4.33%	0.63%	19.71%	6.19%	4.27%	-5.79%
Ô tô và phụ tùng	13.79%	-0.18%	1.78%	38.09%	-7.16%	-30.92%	-0.28%	16.07%	-11.74%	12.72%	-0.26%	-3.71%
Tài nguyên Cơ bản	14.87%	37.06%	6.74%	-4.73%	-1.31%	-35.69%	-5.03%	-19.89%	5.30%	25.41%	5.36%	-12.87%
Thực phẩm và đồ uống	-1.72%	2.70%	8.01%	6.50%	-2.25%	-10.86%	-1.22%	-7.47%	6.53%	0.43%	7.64%	-11.74%
Truyền thông	39.72%	-5.41%	5.28%	45.06%	2.11%	-40.12%	-15.88%	-26.36%	101.60%	28.20%	6.10%	-6.20%
Viễn thông	19.13%	-9.84%	5.14%	-5.69%	10.47%	-28.83%	14.37%	-30.18%	24.82%	11.21%	2.05%	7.22%
Xây dựng và Vật liệu	13.56%	-0.28%	12.58%	39.72%	4.66%	-34.85%	-1.71%	-19.42%	6.73%	25.35%	6.36%	-12.03%
Y tế	4.20%	6.45%	6.93%	8.13%	0.04%	-16.80%	-2.81%	-1.96%	9.92%	26.21%	-0.07%	-4.43%
VN-Index	7.93%	18.22%	-4.72%	11.64%	-0.41%	-19.65%	-5.57%	-11.04%	5.71%	4.42%	3.82%	-10.91%

	2021				2022				2023			
	Q1	Q2	Q3	Q4	Q1	Q2	Q3	Q4	Q1	Q2	Q3	Q4*
Bán lẻ	126.90%	89.97%	96.02%	80.32%	74.94%	42.46%	1.07%	-34.33%	-39.96%	-24.14%	2.24%	13.08%
Bảo hiểm	53.18%	39.14%	44.90%	12.97%	31.61%	6.80%	-7.48%	-13.20%	-9.63%	2.49%	6.91%	6.12%
Bất động sản	82.84%	73.25%	50.23%	48.88%	20.46%	-18.68%	-18.45%	-49.53%	-39.59%	-17.91%	-12.78%	1.73%
Công nghệ Thông tin	112.91%	108.94%	107.56%	88.54%	64.66%	21.72%	4.56%	-7.83%	-10.15%	5.46%	37.58%	32.41%
Dầu khí	116.73%	87.17%	59.03%	46.19%	29.49%	-0.32%	-16.02%	-38.83%	-26.08%	-4.85%	39.11%	45.81%
Dịch vụ tài chính	167.35%	221.09%	208.27%	153.73%	102.16%	-22.15%	-27.88%	-57.85%	-40.13%	26.04%	44.57%	50.28%
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	55.80%	33.52%	38.43%	24.15%	26.15%	21.12%	7.09%	-6.58%	5.63%	11.21%	26.91%	23.23%
Du lịch và Giải trí	43.19%	10.71%	19.72%	7.09%	7.09%	-5.35%	-23.84%	-22.41%	-26.70%	-11.79%	-0.93%	-7.73%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	59.66%	44.26%	43.03%	27.27%	42.45%	5.94%	-9.17%	-16.23%	-16.30%	7.41%	17.53%	11.81%
Hàng cá nhân & Gia dụng	98.73%	76.79%	73.27%	57.83%	30.85%	10.38%	-6.83%	-21.38%	-20.71%	-2.19%	19.60%	15.66%
Hóa chất	174.26%	154.37%	143.36%	55.10%	63.12%	1.80%	-19.77%	-45.50%	-39.84%	-4.17%	22.16%	38.87%
Ngân hàng	96.95%	105.78%	58.70%	42.23%	29.76%	-22.07%	-14.19%	-22.37%	-9.11%	22.39%	33.38%	24.87%
Ô tô và phụ tùng	66.92%	33.55%	21.15%	59.64%	30.25%	-9.86%	-11.68%	-25.76%	-29.43%	15.15%	15.17%	-4.46%
Tài nguyên Cơ bản	150.82%	161.54%	141.30%	60.11%	37.56%	-35.45%	-42.57%	-51.71%	-48.47%	0.48%	11.46%	21.22%
Thực phẩm và đồ uống	56.70%	29.84%	24.14%	16.10%	15.47%	0.22%	-8.34%	-20.36%	-13.21%	-2.21%	6.56%	1.64%
Truyền thông	75.90%	11.22%	26.25%	101.83%	47.49%	-6.63%	-25.40%	-62.13%	-25.23%	60.09%	101.94%	157.24%
Viễn thông	103.54%	33.13%	36.29%	6.52%	-1.22%	-22.03%	-15.19%	-37.22%	-29.07%	10.84%	-1.10%	51.88%
Xây dựng và Vật liệu	81.57%	53.06%	50.25%	78.12%	64.16%	7.25%	-6.36%	-46.00%	-44.93%	5.96%	14.66%	25.18%
Y tế	44.51%	33.51%	28.44%	28.25%	23.12%	-3.77%	-12.53%	-20.69%	-12.85%	32.20%	35.93%	32.49%
VN-Index	79.83%	70.71%	48.26%	35.73%	25.24%	-14.88%	-15.64%	-32.78%	-28.65%	-7.27%	1.95%	2.09%

Dòng tiền khối ngoại theo năm



Dòng tiền khối ngoại theo tháng



Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ VBMA